

Tập san

ISSN: 1859 - 0217

KHOA HỌC

& CÔNG NGHỆ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK NÔNG



Trong số này:

Số 03
QUÝ III/2017

- * TĂNG CƯỜNG CẢI THIỆN CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở CẤP ĐỘ QUỐC GIA VÀ ĐỊA PHƯƠNG
- * BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HỖ TRỢ TỈNH ĐẮK NÔNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỒ TIÊU THEO CHUỖI GIÁ TRỊ
- * ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2014 VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG MỌI NGUỒN LỰC XÃ HỘI...
- * NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH, CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Tạp san

KHOA HỌC

& CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK NÔNG



Trong số này:

- Báo cáo kết quả nghiên cứu về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Nông
- Quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ
- Điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ
- Các cuộc cách mạng công nghiệp đã và đang diễn ra trên thế giới
- Tình hình triển khai thực hiện chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường khả năng tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư
- Liên kết vùng trong phát triển khoa học và công nghệ vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên
- Tăng cường cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo ở cấp độ quốc gia và địa phương
- Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ tỉnh Đắk Nông xây dựng mô hình sản xuất hồ tiêu theo chuỗi giá trị
- Nông nghiệp, Nông dân, Nông thôn huyện Tuy Đức thành công và thách thức
- Đánh giá chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2014 và đề xuất các giải pháp huy động mọi nguồn lực xã hội đẩy nhanh tiến độ chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020
- Nghiên cứu đề xuất mô hình, chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
- Nghiên cứu phương pháp sử dụng đa dữ liệu trong bảo tồn đa dạng sinh học tại tỉnh Đắk Nông, Tây Nguyên, Việt Nam
- Hội nghị chuyển giao kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh
- Hội thảo Đánh giá kết quả điều tra thực trạng sức khỏe cộng đồng người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn của tỉnh Đắk Nông
- Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến hồ tiêu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
- Chủ động mở rộng, đa dạng hóa các hình thức hợp tác về khoa học và công nghệ

Trong số này

- Bảng tiêu chí đánh giá việc xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Nông **1**
- Quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ **2**
- Điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia **2**
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ **4**
- Các cuộc cách mạng công nghiệp đã và đang diễn ra trên thế giới **5**
- Tình hình triển khai thực hiện chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường khả năng tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư **8**
- Liên kết vùng trong phát triển khoa học và công nghệ vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên **10**
- Tăng cường cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo ở cấp độ quốc gia và địa phương **13**
- Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ tỉnh Đắk Nông xây dựng mô hình sản xuất hồ tiêu theo chuỗi giá trị **19**
- Nông nghiệp, Nông dân, Nông thôn huyện Tuy Đức thành công và thách thức **20**
- Đánh giá chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2014 và đề xuất các giải pháp huy động mọi nguồn lực xã hội đẩy nhanh tiến độ chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 **24**
- Nghiên cứu đề xuất mô hình, chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông **31**
- Nghiên cứu phương pháp sử dụng đa dữ liệu trong bảo tồn đa dạng sinh học tại tỉnh Đắk Nông, Tây Nguyên, Việt Nam **36**
- Hội nghị chuyển giao kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh **37**
- Hội thảo Đánh giá kết quả điều tra thực trạng sức khỏe cộng đồng người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn của tỉnh Đắk Nông **38**
- Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến hồ tiêu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông **39**
- Chủ động mở rộng, đa dạng hóa các hình thức hợp tác về khoa học và công nghệ **40**

Ảnh bìa 1: Cán bộ Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KHCN Đắk Nông thực hiện nuôi cấy mô giống hoa cúc
Ảnh: MH

Cơ quan thực hiện:

Trung tâm Thông tin & Ứng dụng
Khoa học Công nghệ

Địa chỉ:

Khu hành chính Sùng Đức,
phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa,
tỉnh Đắk Nông

Email: ttkhendaknong@gmail.com

ĐT: 02613.704.226

Fax: 02613.547.877

Chịu trách nhiệm xuất bản:

ThS. Phạm Ngọc Danh
Giám đốc Sở KH&CN

Ban Biên tập:

Nguyễn Việt Thuật
Lê Xuân Quả
Đình Văn Thuận
Trần Thị Mai Hoa
Nguyễn Thị Mai
Bùi Thị Oanh

Thiết kế:

Bùi Dũng Thắng

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG, ÁP DỤNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2008 TẠI CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐẮK NÔNG

Ngày 13/9/2017, UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 1494/QĐ-UBND, kèm theo Quyết định này Bảng tiêu chí đánh giá việc xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Nông.

Theo đó, tiêu chí đánh giá gồm 18 tiêu chí; trong đó, tiêu chí số 17 và tiêu chí số 18 là điểm cộng và điểm trừ; các tiêu chí đều được quy định số điểm tối đa, được chia thành 3 nhóm, cụ thể:

- Nhóm các tiêu chí về hoạt động xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng có số điểm tối đa là 73,5 điểm, gồm các tiêu chí: Hệ thống tài liệu; Kiểm soát tài liệu; Kiểm soát hồ sơ; Chính sách chất lượng; Mục tiêu chất lượng; Đại diện lãnh đạo về chất lượng; Hoạt động xem xét của lãnh đạo; Quản lý nguồn lực; Tạo sản phẩm (cung cấp dịch vụ).

- Nhóm các tiêu chí về hoạt động đo lường, phân tích, cải tiến có điểm tối đa là 26,5 điểm, gồm các tiêu chí sau: Sự thỏa mãn của khách hàng; Đánh giá nội bộ; Theo dõi và đo lường kết quả công

việc; Hành động khắc phục phòng ngừa; Kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; Công bố phù hợp tiêu chuẩn.

- Nhóm các tiêu chí về điểm cộng, điểm trừ có điểm tối đa là 10 điểm cộng và 10 điểm trừ.

Bảng tiêu chí quy định có 06 điểm lưu ý trong quá trình đánh giá, chấm điểm việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

Kết quả việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Nông được xếp loại theo 5 mức độ: Loại xuất sắc đạt từ 100 điểm trở lên; Loại tốt đạt từ 90 điểm đến dưới 100 điểm; Loại khá đạt từ 75 điểm đến dưới 90 điểm; Loại trung bình đạt từ 60 điểm đến dưới 75 điểm; Loại yếu đạt dưới 60 điểm hoặc không gửi báo cáo và các hồ sơ theo yêu cầu trong trường hợp kiểm tra việc xây dựng áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO

9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, đơn vị qua hồ sơ.

Bảng tiêu chí này áp dụng cho hoạt động tự đánh giá của cơ quan, đơn vị và hoạt động kiểm tra, đánh giá của UBND tỉnh, cơ quan có thẩm quyền đối với việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tỉnh Đắk Nông. UBND tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan áp dụng Bảng tiêu chí; hàng năm triển khai kiểm tra, đánh giá việc xây dựng áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Đắk Nông theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện Bảng tiêu chí và tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, quyết định. □

BBT

Địa chỉ tra cứu văn bản gốc:
skhcn.daknong.gov.vn

QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG ĐỐI VỚI PHÉP ĐO KHỐI LƯỢNG TRONG THƯƠNG MẠI BÁN LẺ

Ngày 27/6/2017, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 09/2017/TT-BKHCN quy định về đo lường đối với phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ.

Phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ là tập hợp những thao tác cân để xác định lượng hàng hoá theo đơn vị đo khối lượng trong mua bán hàng hoá tiêu dùng thông thường (lương thực, thực phẩm, hàng hóa tiêu dùng thông thường khác; loại trừ xăng, dầu, khí, vàng, thuốc, mỹ phẩm) tại các chợ, trung tâm thương mại, điểm bán lẻ, có sự chứng kiến của người mua và người bán.

Cân được sử dụng để thực hiện phép đo khối lượng trong thương mại bán lẻ phải bảo đảm: Có phạm vi cân phù hợp với khối lượng hàng hóa cần cân; có giá trị độ chia (d) (d được thể hiện trên nhãn mác của cân) tương ứng với khối lượng hàng hóa cần cân theo quy định tại Thông tư; Đã được kiểm định tại tổ chức kiểm định được chỉ định theo quy định của pháp luật về đo lường; Các bộ phận, chi tiết của cân phải phù hợp với mẫu đã được phê duyệt; Các bộ phận, chi tiết, chức năng có khả năng can thiệp làm thay đổi đặc tính kỹ thuật đo lường cơ bản của cân phải

được niêm phong hoặc kẹp chì của tổ chức kiểm định được chỉ định.

Các chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: Thực hiện phép đo đối chứng; Tổ chức hoạt động kiểm định; Chủ trì, phối hợp với ban quản lý chợ, trung tâm thương mại tổ chức hướng dẫn người mua thực hiện phép đo đối chứng để kiểm tra khối lượng hàng hóa đã mua...

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2017. □

BBT

ĐIỀU KIỆN THAM GIA TUYỂN CHỌN, GIAO TRỰC TIẾP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

Ngày 26/6/2017, bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 08/2017/TT-BKHCN, quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KH&CN) cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Thông tư này quy định việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước dưới các hình thức đề tài KH&CN, đề án khoa học,

dự án sản xuất thử nghiệm, dự án KH&CN thuộc các chương trình KH&CN quốc gia.

Nguyên tắc chung: (1) Việc tuyển chọn, giao trực tiếp phải bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng; kết quả tuyển chọn, giao trực tiếp phải được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc các phương tiện thông tin đại chúng; (2) Hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp được đánh giá thông qua hoạt động của Hội đồng tư vấn KH&CN do các

bộ, cơ quan ngang bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan nhà nước khác được giao quản lý thành lập. Việc đánh giá được tiến hành bằng phương thức chấm điểm theo các nhóm tiêu chí cụ thể quy định tại Thông tư này; (3) Thủ trưởng các bộ, ngành, địa phương quyết định chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên cơ sở ý kiến tư vấn của Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng các bộ, ngành, địa phương có quyền lấy ý kiến của chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

Điều kiện tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: (1) Các tổ chức có hoạt động phù hợp với lĩnh vực của nhiệm vụ KH&CN, có con dấu và tài khoản có quyền tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia. (2) Tổ chức thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp làm chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia trước đây; Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia khác do mình chủ trì sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn (nếu có); Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa hoàn thành việc đăng ký, nộp, lưu giữ các kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia khác có sử dụng ngân

sách nhà nước; Có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia khác sẽ không được đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 01 năm kể từ khi có Quyết định đình chỉ của cơ quan có thẩm quyền. (3) Cá nhân đăng ký chủ nhiệm nhiệm vụ cấp quốc gia phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu: Có trình độ đại học trở lên; Có chuyên môn phù hợp và đang hoạt động trong lĩnh vực KH&CN phù hợp với nội dung nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia trong 05 năm gần nhất, tính đến thời điểm nộp hồ sơ; Có đủ khả năng trực tiếp tổ chức thực hiện và bảo đảm đủ thời gian để chủ trì thực hiện công việc của nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia. Trường hợp đặc biệt khác với các yêu cầu tại các điểm a, b, c Khoản này do Thủ trưởng bộ, ngành, địa phương quyết định. (4) Cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây không đủ điều kiện tham gia đăng ký tuyển chọn, giao trực tiếp làm chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia: Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp đang làm chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia khác; Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia khác do mình làm chủ nhiệm sau 30 ngày kể

từ ngày kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo Hợp đồng, bao gồm thời gian được gia hạn (nếu có); Có nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia do mình làm chủ nhiệm bị đánh giá nghiệm thu ở mức “không đạt” sẽ không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian là 02 năm kể từ khi có kết luận của Hội đồng đánh giá nghiệm thu cấp quốc gia; Có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia khác do mình làm chủ nhiệm sẽ không được tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp trong thời gian 03 năm kể từ khi có Quyết định đình chỉ của cơ quan có thẩm quyền.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/8/2017 và thay thế Thông tư số 10/2014/TT-BKHHCN ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước, Thông tư số 23/2014/TT-BKHHCN ngày 19/9/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 10/2014/TT-BKHHCN ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. □

BBT

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Ngày 28/6/2017, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư số 10/2017/TT-BKHCN quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ (KH&CN).

Cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về KH&CN là tập hợp thông tin về tiềm lực và kết quả hoạt động KH&CN quốc gia, được xây dựng, duy trì và phát triển nhằm cung cấp dữ liệu và thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời về KH&CN.

CSDL quốc gia về KH&CN bao gồm các CSDL thành phần sau: (1) CSDL về Tổ chức KH&CN; (2) CSDL về Cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; (3) CSDL về Nhiệm vụ KH&CN; (4) CSDL về Công bố khoa học và chỉ số trích dẫn khoa học; (5) CSDL Thống kê KH&CN; (6) CSDL Công nghệ, công nghệ cao, chuyên gia công nghệ; (7) CSDL Thông tin về KH&CN trong khu vực và trên thế giới; (8) CSDL Doanh nghiệp KH&CN; (9) CSDL Thông tin sở hữu trí tuệ; (10) CSDL tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Thông tin từ CSDL quốc gia về KH&CN là nguồn thông tin chính thức phục vụ quản lý, điều hành, hoạch định chính sách về KH&CN

của quốc gia, bộ, ngành và địa phương, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Theo Thông tư, CSDL quốc gia về KH&CN được xây dựng, quản lý theo nguyên tắc tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương trên cơ sở phân định quyền hạn, trách nhiệm cụ thể của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Việc cập nhật, khai thác và sử dụng CSDL quốc gia về KH&CN phải bảo đảm đầy đủ, chính xác và kịp thời, thống nhất từ trung ương đến địa phương. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và lưu trữ lâu dài, đúng mục đích, tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin từ CSDL. Bảo đảm quyền của các tổ chức, cá nhân được tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin trong CSDL quốc gia về KH&CN phù hợp với quy định của pháp luật.

Tiêu chuẩn áp dụng: Việc xây dựng CSDL quốc gia về KH&CN phải bảo đảm phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về CSDL và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật; tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin và khả

năng mở rộng các trường dữ liệu trong thiết kế hệ thống và phần mềm ứng dụng. Thiết kế cấu trúc CSDL quốc gia về KH&CN phải bảo đảm việc mở rộng và phát triển.

Thông tư nêu rõ, kinh phí xây dựng, duy trì và phát triển CSDL quốc gia về KH&CN được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước dành cho KH&CN (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) và huy động từ các nguồn kinh phí khác. Kinh phí xây dựng, duy trì và phát triển CSDL quốc gia về KH&CN bao gồm: Đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ xây dựng, duy trì và phát triển CSDL quốc gia về KH&CN; bảo đảm vận hành hệ thống mạng thông tin nghiên cứu và đào tạo quốc gia phục vụ CSDL quốc gia về KH&CN; thu thập, xử lý, cập nhật, tích hợp thông tin vào CSDL quốc gia về KH&CN; thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh và bảo mật thông tin.

Các bộ, ngành, địa phương cân đối, bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán hàng năm của mình bảo đảm theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Thông tư có hiệu lực thi hành từ 15/8/2017. □

BBT

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP ĐÃ VÀ ĐANG DIỄN RA TRÊN THẾ GIỚI

Cách mạng công nghiệp là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất; là sự thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và kỹ thuật.

1. Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên

Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên xuất phát từ nước Anh sau đó lan tỏa ra toàn thế giới. Bắt đầu cho cuộc cách mạng có thể kể đến những phát minh như: năm 1733 John Kay đã phát minh ra "thoi bay", phát minh này đã giúp người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay đồng thời làm cho năng suất lao động tăng gấp đôi; đến năm 1764 James Hargreaves đã chế tạo được chiếc xe kéo sợi kéo được 16 - 18 cọc sợi một lúc, giúp tăng năng suất gấp 8 lần; năm 1769, Richard Arkwright đã cải tiến việc kéo sợi không phải bằng tay mà bằng súc vật, giúp tiết kiệm được sức lao động của con người; năm 1779, Cromton đã cải tiến máy với kỹ thuật cao hơn, kéo được sợi nhỏ lại chắc, vải dệt ra vừa đẹp vừa bền; năm 1785, phát minh quan trọng trong ngành dệt là máy dệt vải của linh mục Edmund Cartwright, phát minh này đã tăng năng suất dệt lên tới 40 lần. Lúc bấy giờ, các nhà máy dệt đều phải đặt gần sông để lợi dụng sức nước chảy, điều

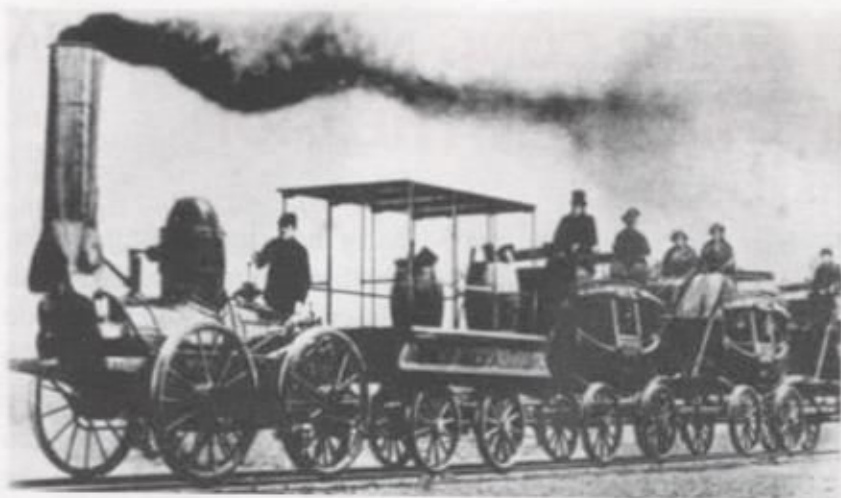
đó bất tiện rất nhiều mặt. Năm 1784, James Watt phụ tá thí nghiệm của trường Đại học Glasgow (Scotland) đã phát minh ra máy hơi nước. Nhờ phát minh này, nhà máy dệt có thể đặt bất cứ nơi nào. Không những thế phát minh này còn có thể coi là mốc mở đầu quá trình cơ giới hóa. Từ những phát minh này đã giúp cho ngành công nghiệp dệt có bước đột phá đáng kể.

Chính sự phát triển sản xuất hàng hóa của ngành công nghiệp dệt đã tác động sang các ngành khác. Để cung cấp máy móc và năng lượng cho ngành công nghiệp dệt, các kỹ thuật gia công sắt thép được cải thiện. Năm 1784 Henry Cort đã tìm ra cách luyện sắt "puddling". Mặc dù phương pháp của Henry Cort đã luyện được sắt có chất lượng hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về độ bền của máy móc. Năm 1885, Henry Bessemer đã phát minh ra lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép. Phát minh này đã đáp ứng được về yêu cầu cao về số lượng và chất lượng thép hồi đó.

Hàng hóa của ngành công nghiệp dệt tạo ra ngày càng nhiều nên hoạt động giao thương được mở rộng làm cho nhu cầu đi lại vận chuyển

hàng hóa ngày càng nhiều. Để đáp ứng nhu cầu đó ngành giao thông vận tải cũng bước vào cuộc cách mạng giúp cho đường giao thông được nâng cấp và hoạt động giao thương ở các nơi trở nên nhộn nhịp. Có thể kể đến một số phát minh giúp cho giao thông đường sắt và kênh đào phát triển như: năm 1814, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước đã ra đời. Đến năm 1829, vận tốc xe lửa đã lên tới 14 dặm/giờ. Thành công này đã làm bùng nổ hệ thống đường sắt ở châu Âu và châu Mỹ; năm 1807, Robert Fulton đã chế ra tàu thủy chạy bằng hơi nước thay thế cho những mái chèo hay những cánh buồm. Động cơ hơi nước sử dụng nhiên liệu than và máy móc dẫn động bằng cơ khí đã làm cho năng suất lao động gia tăng đột biến. Sự phát triển các máy công cụ trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ 19 tạo thuận lợi cho lĩnh vực chế tạo máy, phục vụ những ngành sản xuất khác.

Mặc dù ý kiến về thời gian diễn ra cách mạng công nghiệp lần thứ nhất không thống nhất, nhưng nói chung là ở nửa cuối thế kỷ 18 đến nửa đầu thế kỷ 19. Ảnh hưởng của nó diễn ra ở Tây Âu và Bắc Mỹ trong suốt thế kỷ 19 và sau đó là toàn



Xe lúa chạy bằng động cơ hơi nước (theo nguồn internet)

thế giới. Tác động của cách mạng công nghiệp là vô cùng sâu rộng.

2. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai bắt đầu vào thập kỷ 1850, khi các tiến bộ kinh tế và kỹ thuật có được nhờ phát triển tàu hơi nước, đường sắt. Đến cuối thế kỷ 19, động lực của cách mạng công nghiệp là động cơ đốt trong và máy móc sử dụng điện. Trong thời kỳ này là sự nổi lên của các cường quốc công nghiệp, ngoài nước Anh còn có Đức và Hoa Kỳ.

Sự phát triển động cơ đốt trong ở một số nước công nghiệp phát triển và trao đổi ý tưởng đã được nhanh hơn nhiều so với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Ví dụ như: động cơ đốt trong chạy trên khí than đá đầu tiên đã được phát triển do Etienne Lenoir ở Pháp, nơi mà nó đã có một số thành công hạn chế như là một động cơ nhỏ trong công nghiệp nhẹ. Ngoài ra, động cơ đốt trong đã được

thử nghiệm là một động lực cho xe ô tô sơ khai ở Pháp trong thập kỷ 1870, nhưng nó không bao giờ được sản xuất với số lượng đáng kể. Chính Gottlieb Daimler của Đức là tạo ra đột phá chỉ vài năm sau bằng việc sử dụng dầu mỏ làm nhiên liệu xe ô tô thay cho khí than. Sau đó, Henry Ford chế tạo hàng loạt ô tô với động cơ đốt trong, tạo nên tác động to lớn với xã hội. Động cơ xăng hai kỳ, ban đầu được phát minh bởi kỹ sư người Anh Joseph Day ở thành phố Bath. Ông chuyển giao phát minh cho các doanh nhân Mỹ và từ đây nó mau chóng trở thành “nguồn năng lượng của người nghèo”, dẫn động máy móc nhỏ như xe máy, xuồng có động cơ và máy bơm. Nó cũng là nguồn năng lượng tin cậy của các cơ sở sản xuất nhỏ trước khi điện được phổ biến rộng rãi.

Đi cùng với sự phát triển của động cơ đốt trong, các ngành công nghiệp hóa chất, dầu mỏ, thép và điện

lực cũng phát triển. Từ đó, sản xuất hàng loạt hàng tiêu dùng được phát triển, các lĩnh vực như đồ uống và thực phẩm, quần áo, vận tải và giải trí gồm rạp chiếu phim, phát thanh, máy ghi âm được thương mại hóa đáp ứng nhu cầu dân chúng và tạo nhiều công ăn việc làm.

3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba

Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba bắt đầu khoảng 1969, khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hoá vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cho đến cuối thế kỷ 20, quá trình này cơ bản hoàn thành nhờ những thành tựu khoa học công nghệ cao. Năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á nổ ra



Điện thoại được giới thiệu năm 1973 (theo nguồn internet)

là bước đánh dấu giai đoạn thứ ba kết thúc.

4. Cuộc cách mạng lần thứ tư

Cách mạng Công nghiệp

lần thứ tư (Công nghiệp 4.0 - Industry 4.0) được cho là bắt đầu vào đầu thế kỉ 21, tiếp sau những thành tựu lớn từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba để lại, được hình thành trên nền tảng cải tiến của cuộc cách mạng số, với những công nghệ mới như in 3D, robot, trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối (IoT), công nghệ nano, sinh học, vật liệu mới... Nó được đặc trưng bởi internet di động ngày càng nhiều hơn và phổ biến hơn, bởi các cảm biến nhỏ và nhờ trí thông minh nhân tạo. Công nghệ số với các mạng máy tính và phần cứng, phần mềm không có gì là mới mẻ, nhưng so với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, chúng đang trở nên phức tạp và tích hợp hơn.

Thuật ngữ “Công nghiệp - Industrie 4.0” bắt nguồn từ một dự án trong chiến lược công nghệ cao của chính phủ Đức nhằm thúc đẩy quá trình tin học hóa sản xuất. Tại hội chợ Hannover năm 2011 thuật ngữ này lại được nhắc đến. Đến tháng 10/ 2012, nhóm làm việc về dự án “Industrie 4.0” đã trình bày một loạt các khuyến nghị về thực hiện ngành công nghiệp 4.0 cho Chính phủ liên bang Đức và các thành viên của nhóm thực hiện dự án này được công nhận là người sáng lập và là động lực đằng sau ngành công nghiệp 4.0.

Công nghiệp 4.0 đưa ra



Nguồn ảnh: Internet

cái gọi là “nhà máy thông minh”. Trong các nhà máy thông minh có cấu trúc kiểu mô-đun, các hệ thống vật lý trực tuyến giám sát các quá trình vật lý của nhà máy, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý và đưa ra những quyết định phân cấp. Các hệ thống vật lý trở thành Internet vạn vật, truyền đạt và hợp tác với nhau và với con người trong thời gian thực thông qua mạng không dây. Điều này cho phép điều chỉnh các sản phẩm ở bất kỳ công đoạn nào theo yêu cầu và tạo ra một mô hình vận hành hoàn toàn mới.

Bên cạnh đó, công nghiệp 4.0 không chỉ là về máy móc và hệ thống được kết nối thông minh mà phạm vi của nó rộng hơn rất nhiều. Chính những làn sóng đột phá trong các lĩnh vực khác nhau xảy ra đồng thời, từ trình tự gen tới công nghệ nano, từ năng lượng tái tạo đến máy tính lượng tử. Sự kết hợp của các công nghệ này

và sự tương tác giữa các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học làm cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư về cơ bản khác với các cuộc cách mạng trước đây.

Trong cuộc cách mạng này, các công nghệ mới nổi và sự đổi mới trên diện rộng khuếch tán nhanh hơn và rộng hơn so với các phiên bản trước đây. Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên mất gần 120 năm để lan rộng khắp Châu Âu. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai vẫn chưa hoàn thiện bởi 17% của thế giới tương đương với gần 1,3 tỷ người vẫn chưa được tiếp cận với điện. Điều này cũng đúng đối với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba bởi vì hơn một nửa dân số thế giới, tức là khoảng 4 tỷ người mà phần lớn là sống ở các nước đang phát triển chưa truy cập được internet. Nhưng đến thế kỉ 21, internet

(Tiếp theo trang 9)

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHỈ THỊ 16 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Lê Thị Sương

Cũng như các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ làm thay đổi sâu sắc các hệ thống kinh tế và kết cấu xã hội. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống thực và ảo, Internet kết nối vạn vật (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS), là sự dung hợp và tương tác giữa các công nghệ trên các lĩnh vực vật lý, số và sinh học. Trong cuộc cách mạng lần thứ tư, các công nghệ mới nổi và sự đổi mới trên diện rộng được khuếch tán nhanh hơn và rộng hơn so với những lần trước. Nếu không bắt kịp nhịp độ phát triển của thế giới và khu vực, chúng ta sẽ phải đối mặt với những thách thức, tác động tiêu cực như: sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất, kinh doanh; mất an toàn, an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao...

Để chuẩn bị cho làn sóng công nghệ mới này, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg, ngày 04/5/2017 nhằm tăng cường khả năng tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong Chỉ thị, Thủ

tướng đã chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Bộ Thông tin và Truyền thông tập trung phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, phát triển, kinh doanh công nghệ mới. Các doanh nghiệp viễn thông chú trọng hoàn thiện mạng truyền thông di động 4G, bảo đảm cung cấp dịch vụ ổn định trong toàn quốc từ năm 2018. Có các chính sách tiếp cận, nghiên cứu và phát triển 5G, đáp ứng yêu cầu internet kết nối vạn vật trong thời gian sớm nhất.

- Một phần quan trọng của các nhiệm vụ trong việc chuẩn bị tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là sự thích nghi của nền giáo dục nhằm tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tham gia và phát triển thế giới kỹ thuật số trong tương lai. Để đáp ứng yêu cầu này, thủ tướng chỉ đạo Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai giáo dục về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM) trong chương trình giáo dục phổ thông; tổ chức thí điểm tại một số trường phổ thông ngay từ năm 2017 - 2018. Nâng cao năng lực nghiên

cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học.

- Bộ Khoa học và Công nghệ tập trung thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia để phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Triển khai có kết quả Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016. Thúc đẩy các hoạt động ứng dụng, nghiên cứu phát triển, chuyển giao các công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tập trung thực hiện có hiệu quả các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia về toán học, vật lý, khoa học cơ bản; các chương trình Đổi mới công nghệ, Phát triển công nghệ cao, Sản phẩm quốc gia, Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp, Sở hữu trí tuệ, Công nghệ sinh học...

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ảnh hưởng mạnh mẽ đến tất cả các khía cạnh của đời sống kinh tế - xã hội. Vì vậy, Thủ tướng chỉ đạo tất cả các Bộ, ngành từ

trung ương đến địa phương xem xét xây dựng các chiến lược và kế hoạch phù hợp với xu hướng phát triển trong thời đại ngành công nghiệp 4.0, xây dựng các chiến lược chuyển đổi kỹ thuật số và quản trị thông minh, ưu tiên cho ngành công nghiệp công nghệ số, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh và đô thị thông minh đồng thời xem xét và lựa chọn phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm cạnh tranh chiến lược của quốc gia.

Nhằm triển khai thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng chính phủ về việc tăng cường

năng lực tiếp cận cuộc cách mạng lần thứ tư, UBND tỉnh Đắk Nông đã có Công văn số 3198/UBND-NN, ngày 21/6/2017. Trong đó, UBND tỉnh Đắk Nông chỉ đạo các Sở, ban, ngành nghiên cứu xây dựng kế hoạch và các nhiệm vụ trọng tâm để triển khai phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lựa chọn sản phẩm chủ lực, phù hợp để tập trung đầu tư phát triển nhằm hướng tới quy mô sản xuất hàng hóa có sản lượng và chất lượng cao. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Đắk Nông, với

vai trò là cơ quan đầu mối tổng hợp kế hoạch triển khai thực hiện việc tăng cường năng lực tiếp cận Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của các đơn vị thành kế hoạch chung của tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ đã ban hành Công văn số 428/SKH-CN-QLKH, ngày 14/8/2017 nhằm đôn đốc, nhắc nhở các Sở, ngành, địa phương kịp thời xây dựng kế hoạch chi tiết về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ. □

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP (Tiếp theo trang 7)

trần ngập khắp thế giới trong vòng chưa đầy một thập kỷ. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới công bố tháng 9/2015, 21 sản phẩm công nghệ sẽ định hình trong tương lai dựa trên công nghệ kỹ thuật số và thế giới siêu kết nối, bao gồm: quần áo kết nối với Internet; những sản phẩm cảm biến kết nối với Internet; lưu trữ dữ liệu không giới hạn và miễn phí trên người (có kèm quảng cáo); được sử dụng robot; mắt kính kết nối với Internet; số đông dân số hiện diện trên Internet; ô tô được sản xuất hoàn toàn bằng công nghệ in 3D; điều tra dân số bằng các nguồn dữ liệu lớn; điện thoại di động cấy ghép vào người;

sản phẩm tiêu dùng được sản xuất bằng công nghệ in 3D; điện thoại thông minh; xe không người lái; cấy ghép gan bằng công nghệ in 3D; kiểm toán được thực hiện bằng trí tuệ nhân tạo; thu thuế của chính phủ qua blockchain (khối chuỗi); 50% các thiết bị dân dụng ở nhà có thể truy cập Internet; những chuyến đi du lịch hay công tác được thực hiện qua các phương tiện chia sẻ; thành phố (khoảng 50.000 người) không có đèn giao thông; tổng sản phẩm nội địa toàn cầu được lưu trữ trên blockchain; máy trí tuệ nhân tạo. Đây là những sản phẩm được kì vọng sẽ xuất hiện trong 10 năm tới bắt

nguồn từ những thay đổi sâu sắc của công nghiệp 4.0. Ngoài ra, công nghiệp 4.0 còn tạo ra các sản phẩm vật liệu mới như vật liệu thông minh tự phục hồi hoặc tự làm sạch, các kim loại có khả năng khôi phục lại hình dạng ban đầu, gốm sứ và pha lê biến áp lực thành năng lượng và nhiều vật liệu khác nữa; các robot được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực từ nông nghiệp cho đến chăm sóc người bệnh; hay những đổi mới trong lĩnh vực sinh học nói chung và di truyền nói riêng để giảm chi phí và dễ dàng hơn trong việc giải trình bộ gen và kích hoạt hoặc chỉnh sửa gen. □

Lê Thị Thương (t/h)

LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN

Đinh Văn Thuận

Trong điều kiện hội nhập, liên kết vùng để phát triển nhanh hơn, bền vững hơn đang là vấn đề đặt ra đối với mỗi địa phương, nhằm khai thác lợi thế, tiềm năng của từng địa phương, đóng góp nhiều hơn cho ngân sách và tạo chuỗi giá trị bền vững. Do vậy, việc liên kết vùng trong phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên cũng không nằm ngoài xu thế tất yếu đó.

Vấn đề liên kết vùng đã được Đảng ta đặc biệt quan tâm, ngay từ Đại hội Đảng lần thứ VIII, văn kiện nêu rõ: “Tạo điều kiện cho tất cả các vùng đều phát triển trên cơ sở khai thác thế mạnh và tiềm năng của mỗi vùng để hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và liên kết các vùng, tạo nên sự phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ của cả nước. Kết hợp sự phát triển có trọng điểm với sự phát triển toàn diện của các vùng lãnh thổ, giảm bớt chênh lệch về nhịp độ phát triển giữa các vùng”. Qua các kỳ Đại hội Đảng lần thứ IX, X, XI đều tiếp tục xác định rõ định hướng chiến lược phát triển vùng. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ XII đã nêu rõ: “*Thống nhất quản lý tổng hợp chiến lược, quy hoạch phát triển trên quy mô toàn bộ nền kinh tế, vùng và liên vùng. Phát*

huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác. Có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng còn nhiều khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo; phát triển kinh tế lâm nghiệp. Đổi mới cơ chế phân cấp, phân quyền, gắn với phân định và nâng cao trách nhiệm của trung ương và địa phương. Thực hiện quy hoạch vùng, chính sách vùng; sớm xây dựng và thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết vùng theo hướng xác định rõ vai trò đầu tàu và phân công cụ thể trách nhiệm cho từng địa phương trong vùng. Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính, hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp. Xây dựng một số đặc khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá”.

Nhằm triển khai chủ trương đường lối của Đảng về KH&CN nói chung và liên kết vùng nói riêng, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012, phê duyệt “Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011 - 2020”. Chiến lược đã đề ra nhóm giải pháp

“KH&CN ở các vùng/địa phương”, trong đó tập trung vào phát triển kinh tế vùng, liên kết vùng với các nhiệm vụ chủ yếu là: (1) Hoạt động KH&CN vùng cần tập trung khai thác các lợi thế và điều kiện đặc thù của từng vùng để đẩy mạnh sản xuất hàng hóa là các sản phẩm chủ lực. Xây dựng định hướng phát triển KH&CN tạo môi trường hợp tác, liên kết giữa các địa phương; (2) Hình thành tại mỗi vùng một số mô hình liên kết giữa KH&CN với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh, hướng vào khai thác lợi thế của vùng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hóa, xã hội; (3) Xây dựng hệ thống tổ chức và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động KH&CN trong vùng, như các viện nghiên cứu và phát triển, các trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN.

Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, Bộ KH&CN đang định hướng nhiều Chương trình hợp tác quốc tế (song phương và đa phương) để chuyển giao các công nghệ tiên tiến từ các nước phát triển cho các vùng/địa phương nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông, lâm thủy sản đặc sản xuất khẩu, phát triển du lịch, du lịch, phát triển thị trường cho người nghèo,

cải thiện môi trường, giảm thiểu tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, đồng thời góp phần cải thiện đời sống kinh tế - xã hội tại những địa bàn khó khăn...

Vấn đề liên kết vùng trong phát triển KH&CN vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên

Vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên là lãnh thổ có mối quan hệ chặt chẽ về tự nhiên bao gồm 12 tỉnh, thành phố, trong đó 7 tỉnh thuộc khu vực Nam Trung bộ (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận) và 5 tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng). Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng hơn 90 nghìn km², dân số trên 13 triệu người, với 44 dân tộc anh em cùng chung sống. Vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không và cảng biển tương đối đồng bộ; điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên phong phú, tiềm năng về phát triển năng lượng tái tạo (phong điện, thủy điện, điện hạt nhân, điện mặt trời...), nhiều lợi thế về kinh tế biển, khai thác và chế biến khoáng sản; có nhiều hệ sinh thái khác nhau (sinh thái biển, rừng ven biển, rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn,...), với nhiều loại cây trồng, vật nuôi và là nơi sản xuất hàng hóa nông, lâm nghiệp, thủy sản rất lớn. Khu vực các tỉnh ven biển có nhiều lợi thế về đánh



Hội nghị giao ban KH&CN các tỉnh vùng Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ XIV - Ảnh: TL

bắt, nuôi trồng thủy sản, phát triển ngành vận tải biển, khai thác dầu khí, xây dựng các khu công nghiệp, các cảng biển nước sâu. Các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên có nhiều thế mạnh về phát triển cây công nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và khai thác, chế biến khoáng sản. Bên cạnh đó, vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên còn có tiềm năng rất lớn về phát triển ngành du lịch bao gồm du lịch biển đảo, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, cộng đồng,...

Theo báo cáo của Vụ Phát triển KH&CN địa phương, Bộ KH&CN tại Hội nghị giao ban KH&CN các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên lần thứ XIV diễn ra ở thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng ngày 05/5/2017, cho biết: Tính đến nay, các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên đã triển khai thực hiện trên 448 nhiệm vụ KH&CN thuộc các lĩnh vực. Trong đó, khoa học tự nhiên 52 nhiệm vụ,

khoa học kỹ thuật và công nghệ 94 nhiệm vụ, khoa học y dược 56 nhiệm vụ, khoa học nông nghiệp 117 nhiệm vụ, khoa học xã hội nhân văn 108 nhiệm vụ. Đã thực hiện nghiệm thu và bàn giao kết quả nghiên cứu trên 180 nhiệm vụ cho các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan tổ chức ứng dụng.

Tuy nhiên, phần lớn các đề tài, dự án của các tỉnh, thành phố trong vùng triển khai thực hiện độc lập, thiếu tính liên kết vùng, khiến cho nhiều đề tài, dự án đã được thực hiện, ứng dụng có kết quả ở một tỉnh này lại tiến hành triển khai ở các tỉnh khác với những bước nghiên cứu lặp lại. Mặc dù, xét về lợi ích đối với từng tỉnh, thành phố, thì các đề tài, dự án này đều đem lại hiệu quả cho từng địa phương. Nhưng nhìn rộng ra cả vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên đã được Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, thì việc thiếu sự liên kết

trong nghiên cứu khoa học sẽ dẫn đến lãng phí tài chính và nguồn nhân lực, hiệu quả đầu tư chung thấp.

Cùng với đó, các hoạt động về tư vấn, chuyên gia, tiếp nhận và thương mại hóa kết quả nghiên cứu cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân còn yếu. Bên cạnh những nét đặc thù về điều kiện kinh tế - xã hội cũng như thể mạnh của từng địa phương, các tỉnh, thành phố trong vùng cũng có những vướng mắc chung cần giải quyết để nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN.

Cũng theo đánh giá của Vụ Phát triển KH&CN địa phương, hiện nay công tác phối hợp xây dựng và đề xuất các nhiệm vụ KH&CN liên kết giữa các địa phương trong vùng nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN mang tính liên tỉnh, liên vùng chưa được các địa phương quan tâm đúng mức, các tỉnh chưa thực sự “bắt tay” để cùng bàn bạc, đề xuất các nhiệm vụ KH&CN giải quyết những vấn đề cấp thiết chung của một vài tỉnh hoặc của cả vùng như: Vấn đề hợp tác trong việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp phòng chống thiên tai, ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu; Nghiên cứu các giải pháp phòng chống sạt lở các cửa sông, cửa biển trong vùng; Nghiên cứu ứng dụng KH&CN về bộ giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, thích ứng với điều kiện sinh thái của vùng và tình trạng biến đổi khí hậu; Các vấn đề về dịch bệnh của cây trồng chủ lực trong vùng...

Theo báo cáo của 12 tỉnh, thành phố trong vùng,

đến nay chỉ có 3 tỉnh: Ninh Thuận, Lâm Đồng, Khánh Hòa đã phối hợp thực hiện và đề xuất được 01 nhiệm vụ liên kết cấp tỉnh và 01 đề tài cấp nhà nước là: “Nghiên cứu giám định di truyền và đánh giá khả năng phát triển của bò lai F1 giữa bò tót (*Bos gaurus*) và bò nhà (*Bos taurus*) tại vùng rừng giáp ranh tỉnh Ninh Thuận và Lâm Đồng” và “Khai thác và phát triển nguồn gen bò quý hiếm tại vùng rừng giáp ranh 03 tỉnh Ninh Thuận - Lâm Đồng - Khánh Hòa”; và trong khuôn khổ hội thảo khoa học “Liên kết phát triển KH&CN và ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân vùng kinh tế trọng điểm miền Trung” được tổ chức tại Đà Nẵng tháng 12, năm 2016, đại diện 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định đã ký một chương trình liên kết nghiên cứu xây dựng năng lực ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án mang tính liên vùng sẽ tạo cơ hội để các tỉnh, thành phố trong vùng tiếp nhận, chuyên gia, ứng dụng một cách đồng bộ, có tầm bao quát hơn. Đồng thời, tiết kiệm, tránh được tình trạng lãng phí, đặc biệt là những lĩnh vực mang tính cộng đồng, bức xúc, như: Môi trường, giao thông vận tải và ưu tiên phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, chế biến tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị hàng hóa, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm...

Qua đó có thể thấy rằng, vấn đề liên kết vùng trong phát triển KH&CN vùng

Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên là nhu cầu tất yếu, đòi hỏi phải có sự tập trung sức lực không những chỉ riêng của các địa phương trong vùng mà còn có sự tham gia và phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành có liên quan. Đây là một vấn đề lớn và khó, rất cần sự phối hợp hiệu quả trong liên kết xây dựng cơ chế chính sách, chương trình hợp tác, lựa chọn sản phẩm trong chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng... Đối với vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên hiện nay, việc liên kết giữa các tỉnh trong vùng bước đầu đã có sự phối hợp, nhưng mới mang tính tự phát, hiệu quả mang lại chưa rõ ràng. Để phát huy hơn nữa những tiềm năng, lợi thế của vùng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên cần đẩy mạnh liên kết phát triển KH&CN vùng để tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao sức cạnh tranh của vùng và mục tiêu cuối cùng là góp phần thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. □

Tài liệu tham khảo:

- <http://www.vista.gov.vn/UserPages/News/detail/tabid/73/newsid/13333/seo/13333/language/vi-VN/Default.aspx>;
- <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=38186&print=true>;
- <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Khoa-hoc/637805/lien-ket-vung-trong-nghien-cuu-khoa-hoc-van-thieu-chat-ke-dinh>;
- <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/11848/lien-ket-phat-trien-hoat-dong-khcn-vung-nam-trung-bo-va-tay-nguyen.aspx>.

TĂNG CƯỜNG CẢI THIỆN CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở CẤP ĐỘ QUỐC GIA VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Gới thiệu về Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu

Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index thường được viết tắt là GII) là một bộ công cụ đánh giá, xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) của các quốc gia hoặc nền kinh tế, được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) phối hợp với Trường kinh doanh INSEAD, Pháp và Đại học Cornell, Hoa Kỳ xây dựng lần đầu tiên vào năm 2007 và liên tục hoàn thiện nhằm có được một bộ công cụ đo lường hệ thống ĐMST ở cấp quốc gia hoặc nền kinh tế. Bộ công cụ đo này được cho là tốt hơn, phong phú và xác đáng hơn so với các thước đo ĐMST truyền thống như số lượng các bài báo nghiên cứu được công bố, số đăng ký bằng sáng chế hay chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển.

Trong phương pháp GII, ĐMST được hiểu theo nghĩa rộng (không chỉ là đổi mới sáng tạo dựa trên nghiên cứu và phát triển (NC&PT) mà còn là những ĐMST không dựa trên NC&PT và bao trùm cả ĐMST về tổ chức, các sáng kiến cải tiến kỹ thuật

của người dân ... Cách tiếp cận này thể hiện quan điểm năng lực ĐMST của mỗi quốc gia có liên hệ mật thiết với trình độ phát triển và hiệu quả hoạt động của hệ thống ĐMST của quốc gia đó và sự kết nối với các quốc gia/nền kinh tế khác. Với cách tiếp cận này, GII được tích hợp từ số đo (được quy chuẩn) của 7 trụ cột lớn, mỗi trụ cột lớn được tích hợp từ số đo của 3 trụ cột nhỏ, mỗi trụ cột nhỏ lại bao gồm từ 2 đến 5 chỉ số thành phần, tổng thể có khoảng 70 - 80 chỉ số, thay đổi tùy từng năm (năm 2016 có 82 chỉ tiêu thành phần).

Có bốn chỉ số chính được tính toán, đo lường gồm:

(1) Chỉ số phụ về Đầu vào ĐMST: Năm trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố trong nền kinh tế tạo điều kiện cho các hoạt động ĐMST, bao gồm: Thể chế; Nguồn nhân lực và nghiên cứu; Cơ sở hạ tầng; Mức độ phát triển của thị trường và Mức độ phát triển kinh doanh.

(2) Chỉ số phụ Đầu ra ĐMST: Đầu ra ĐMST là kết quả của các hoạt động ĐMST trong một nền kinh tế. Đầu ra của ĐMST có hai trụ

cột chính là: (6) Sản phẩm tri thức và công nghệ và (7) Sản phẩm sáng tạo.

(3) Chỉ số ĐMST tổng hợp là trung bình cộng đơn giản của Chỉ số Đầu vào và Chỉ số Đầu ra.

(4) Tỷ lệ Hiệu quả ĐMST là tỷ lệ giữa Chỉ số Đầu ra trên Chỉ số Đầu vào. Tỷ lệ này cho biết một quốc gia tạo ra bao nhiêu đầu ra ĐMST ứng với số đầu vào ĐMST của quốc gia đó.

Nguồn dữ liệu:

Các chỉ số thành phần được Tổ chức WIPO tính toán hoàn toàn từ số liệu thứ cấp, là kết quả đã được thu thập và phân tích trực tiếp hoặc đã được tính toán tổng hợp bởi các tổ chức quốc tế khác. Có khoảng 30 nguồn dữ liệu/cơ sở dữ liệu được sử dụng để lấy thông tin, số liệu cho các chỉ số thành phần, trong đó, các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới và các tổ chức của Liên hợp quốc là nhiều nhất. Ngoài ra, một số cơ sở dữ liệu của các tổ chức nghiên cứu độc lập hoặc kết quả nghiên cứu, khảo sát của một số tổ chức khác cũng được sử dụng. Một số chỉ số thành phần được WIPO lấy dữ liệu ở nhiều nguồn khác

nhau (tùy thuộc vào từng quốc gia/nền kinh tế có số liệu sẵn có và cập nhật hơn ở nguồn nào).

Với mỗi chỉ số thành phần và với mỗi nền kinh tế, số liệu năm gần nhất có sẵn sẽ được sử dụng. Trường hợp một quốc gia/nền kinh tế nào đó không có số liệu cho một chỉ số nhất định, hoặc số liệu năm gần nhất có sẵn là trước năm 2006 thì chỉ số đó được tính là bị thiếu, không có. Báo cáo năm 2016 có 18 nước được liệt kê vào những nước thiếu số liệu nhiều nhất, thiếu từ 20 cho đến 29 chỉ số; có 46 nước chỉ thiếu số liệu cho dưới 5 chỉ số.

Phương pháp tính toán Chỉ số ĐMST:

Về cơ bản, mỗi một chỉ số thành phần được sử dụng sẽ có số liệu gốc (value) hoặc số liệu được WIPO tính toán lại

từ số liệu gốc. Giá trị số liệu của quốc gia/nền kinh tế này sẽ được quy đổi sang điểm số (score). Điểm số được tính từ 0 cho đến 100, quốc gia/nền kinh tế nào có giá trị số liệu (value) cao nhất thì sẽ được điểm số (score) cao nhất là 100.

Thứ hạng của từng quốc gia ứng với mỗi chỉ số được sắp xếp căn cứ theo điểm số. Với mỗi một chỉ số thành phần, quốc gia/nền kinh tế nào có điểm số cao nhất được xếp hạng 1, điểm số thấp nhất sẽ xếp hạng cuối (ví dụ năm 2016 là hạng 128 - vì có 128 quốc gia/nền kinh tế được tham gia).

Các yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng GII: Có 4 yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng hàng năm của một quốc gia/nền kinh tế, đó là:

(1) Mức độ thực hiện thực

sự của quốc gia/nền kinh tế đó.

(2) Những điều chỉnh về khung lý thuyết tính toán của WIPO (ví dụ như thêm, bớt chỉ số).

(3) Cập nhật dữ liệu, cách xử lý giá trị ngoại lai, số liệu bị thiếu.

(4) Việc thêm hay bớt các quốc gia/nền kinh tế trong mẫu so sánh.

Chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam

Trong những năm gần đây, chỉ số ĐMST của Việt Nam có xu thế cải thiện theo chiều hướng tích cực. Mặc dù việc so sánh qua các năm không có ý nghĩa tuyệt đối và bị tác động bởi những thay đổi về phương pháp tính toán của WIPO và các yếu tố khác, nhưng không thể phủ nhận Việt Nam đã có những tiến bộ nhất định trong ĐMST.

Bảng 1: So sánh thứ hạng các tiêu chí số ĐMST của Việt Nam qua các năm 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017

	2013	2014	2015	2016	2017
	<i>(vị trí từng tiêu chí số/141 nước và vùng lãnh thổ)</i>			<i>(vị trí từng tiêu chí số/128 nước và vùng lãnh thổ)</i>	<i>(vị trí từng tiêu chí số/127 nước và vùng lãnh thổ)</i>
Nhóm tiêu chí số đầu vào của ĐMST	89	100	78	79	71
1. Thể chế/Tổ chức	122	121	101	93	87
2. Nguồn nhân lực, nghiên cứu	98	89	78	74	70
3. Cơ sở hạ tầng	80	99	88	90	77
4. Trình độ phát triển của thị trường	73	92	67	64	34
5. Trình độ phát triển kinh doanh	67	59	40	72	73

Nhóm tiêu chí số đầu ra của DMST	54	47	39	42	38
6. Đầu ra công nghệ và tri thức	51	49	28	39	28
7. Đầu ra sáng tạo	66	58	62	52	52
Tỷ lệ hiệu quả DMST	17	5	9	11	10
Chỉ số DMST	76	71	52	59	47

Nguồn: GCI 2013, 2014, 2015, 2016 và 2017, WIPO

Chỉ số DMST của Việt Nam trong khu vực ASEAN: Năm 2015, xếp hạng GII của Việt Nam đã nằm trong Top 3, đứng sau Singapo (thứ 7), Malaysia (thứ 32), nhưng trên Thái Lan (thứ 55). Tới năm 2016, Thái

Lan đã vươn lên vị trí thứ 3 (nhờ tăng 3 bậc) và Việt Nam xuống vị trí thứ 4 (giảm 7 bậc). Tuy nhiên, năm 2017, Việt Nam đã lại vượt qua Thái Lan (thứ 51) để lấy lại vị trí thứ 3 của nước này.

Trong số các nước ASEAN được xếp hạng trong GII 2017, có 3 nước đã tụt hạng so với năm 2016 là Malaixia, Singapo và Campuchia. Trong khi đó, các nước còn lại, trừ Việt Nam, đều tăng nhẹ.

Bảng 2: Xếp hạng GII 2017 của các nước ASEAN được xếp hạng

STT	Các nước ASEAN được xếp hạng	2014	2015	2016	2017
1	Singapo	7	7	6	7
2	Malaixia	33	32	35	37
3	Việt Nam	71	52	59	47
4	Thái Lan	48	55	52	51
5	Philippin	100	83	74	73
6	Indonesia	87	97	88	87
7	Campuchia	106	91	95	101

Nguồn: GCI 2014, 2015, 2016, 2017, WIPO

Các điểm mạnh và điểm yếu trong chỉ số DMST của Việt Nam:

Việt Nam được đánh giá là mạnh ở các chỉ số thuộc nhóm Đầu ra của đổi mới sáng tạo (bao gồm sản phẩm của tri thức và công nghệ và sản phẩm sáng tạo). Việc chủ

động hội nhập kinh tế quốc tế và thành công trong thu hút đầu tư nước ngoài cho phép Việt Nam đạt thứ hạng cao ở chỉ số về “Hấp thụ tri thức”, “Dòng vốn đầu tư nước ngoài”, cũng như “Lan truyền tri thức”, hay “Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa”.

Tuy nhiên, còn yếu ở nhóm chỉ số về “môi trường kinh doanh”, “xếp hạng các đại học”, “việc làm thâm dụng tri thức”, “tỷ lệ lao động nữ có trình độ”, “đăng ký sáng chế quốc tế PCT”, “xuất khẩu dịch vụ ICT”, “nhập khẩu dịch vụ ICT”, cụ thể:

Điểm mạnh	Điểm yếu
Tỷ số Hiệu quả ĐMST (xếp hạng 11)	1.3. Môi trường kinh doanh (xếp hạng 116)
2.1. Giáo dục (xếp hạng 19)	1.3.3 Mức độ dễ dàng trong việc đóng thuế (xếp hạng 115)
2.1.1 Chi tiêu cho giáo dục (xếp hạng 21)	2.2.3 Tỷ lệ di chuyển nhân lực cấp đại học cao đẳng ở trong nước (xếp hạng 103)
4.1.1 Mức độ dễ dàng tiếp cận tín dụng (xếp hạng 27)	2.3.3 Chi tiêu cho NC&PT trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài (xếp hạng 45)
4.1.2 Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (xếp hạng 25)	2.3.4 Điểm xếp hạng trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới QS (xếp hạng 73)
4.3.3 Quy mô thị trường nội địa (xếp hạng 35)	4.2. Đầu tư (xếp hạng 125)
5.3. Tiếp nhận tri thức (xếp hạng 20)	5.1.1 Lao động trong các dịch vụ thâm dụng tri thức (xếp hạng 94)
5.3.2 Nhập khẩu công nghệ cao (xếp hạng 6)	5.1.5 Lao động nữ được tuyển dụng có bằng cấp cao (xếp hạng 74)
5.3.4 Giá trị ròng của Dòng vốn vào về đầu tư trực tiếp nước ngoài (xếp hạng 29)	5.3.3 Nhập khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 120)
6.2. Tác động của tri thức (xếp hạng 25)	6.1.2 Đơn xin cấp bằng sáng chế quốc tế theo nước xuất xứ, căn cứ theo Hiệp ước về Hợp tác sáng chế (xếp hạng 81)
6.2.1 Tốc độ tăng năng suất lao động (xếp hạng 10)	6.3.3 Xuất khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 119)
6.3. Lan tỏa tri thức (xếp hạng 20)	7.2.3 Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu (xếp hạng 58)
6.3.2 Xuất khẩu công nghệ cao (xếp hạng 4)	
7.1.1 Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ (xếp hạng 17)	
7.2.5 Xuất khẩu sản phẩm sáng tạo (xếp hạng 9)	

Ngoài ra, một trong những điểm yếu của Việt Nam đó là việc thiếu số liệu và số liệu thiếu tính cập nhật. Việt Nam thiếu số liệu của 10 chỉ số và có 09 chỉ số có số liệu không cập nhật. Việc thiếu số liệu chỉ số thành phần sẽ ảnh hưởng đến việc tính toán chỉ số ĐMST của Việt Nam.

Ý nghĩa và các hàm ý chính sách đối với Việt Nam từ chỉ số ĐMST:

- Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tăng trưởng ĐMST. ĐMST là động lực cho các giá trị gia tăng của xuất khẩu và FDI, cần phải tính đến hiệu ứng tràn của FDI đến hệ thống ĐMST quốc gia. Điều đó cũng có nghĩa là cần tăng chi cho nghiên cứu phát triển và sáng chế. Chỉ số chi tiêu cho nghiên cứu phát triển và sáng chế của Việt Nam cần được cải thiện nhiều.

- Cần có sự tham gia sâu rộng hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu để tận dụng thành công hiệu ứng tràn, học hỏi từ các nhà đầu tư nước ngoài và để tăng cường liên kết nghiên cứu giữa các công ty nước ngoài với các tổ chức nghiên cứu trong nước.

- Cần hình dung trước mạng lưới ĐMST hình thù ra sao, vị trí kỳ vọng của Việt Nam là gì, tầm nhìn chiến

lược của Việt Nam ra sao, để chủ động hành động.

- ĐMST cơ bản liên quan đến các cá nhân, tác nhân của hệ thống. Không có Chính phủ nào tự tạo dựng hệ thống ĐMST. Đó là việc tạo sức mạnh động lực cho từng sinh viên, nghiên cứu sinh và kể cả doanh nghiệp khởi nghiệp để chứng minh cho họ về khả năng phá bỏ cái cũ, tạo ra cái mới, khuyến khích sự sáng tạo.

- Việt Nam cần tận dụng đòn bẩy của giáo dục để tăng cường ĐMST. Những dữ liệu sẵn có về giáo dục tiểu học, phổ thông và đại học đã cho thấy điểm mạnh của Việt Nam. Thách thức đặt ra là làm sao để điểm mạnh về nhân lực được chuyển sang cho khu vực sản xuất và sáng tạo chứ không chỉ tập trung ở khu vực viện trường, tăng cường liên kết giữa giáo dục và chất lượng nghiên cứu và ĐMST trong doanh nghiệp.

- Cần tận dụng sức mạnh của sở hữu trí tuệ. Có quan điểm cho rằng "Càng nhiều tài sản trí tuệ càng tốt"; tuy nhiên vấn đề đặt ra là làm thế nào các chính sách về sở hữu trí tuệ phát huy tác dụng được trong hệ thống chính sách về ĐMST quốc gia. Khi xây dựng các chính sách về KH&CN, các chính sách về sở hữu trí tuệ cần phải được



Hội thảo hướng dẫn triển khai thực hiện cải thiện Chỉ số đổi mới sáng tạo tại địa phương theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP

Ảnh: Tiến Lục - TTXVN

đặt ở vị trí quan trọng chiến lược và được giám sát thường xuyên và điều chỉnh phù hợp với nhu cầu.

- Cần thực hiện các chiến lược với mục tiêu cụ thể, có thể đo lường được và kiên trì thực hiện. Đồng thời, cần phải thay đổi văn hóa và tôn vinh ĐMST của các cá nhân và khu vực tư nhân.

Nghị quyết 19-2017/NQ-CP và nhiệm vụ của các bộ, ngành và địa phương

Trong bối cảnh nền kinh tế đứng trước nhiều khó khăn, thách thức; năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam được đánh giá và xếp hạng ở mức thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực, ngày 18/3/2014 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Nghị quyết xác định mục tiêu đến hết năm 2015 đạt trung bình ASEAN 6 về môi trường kinh doanh. Sau một năm triển khai thực hiện, mặc dù đã có sự cải thiện, nhưng mục tiêu trung bình ASEAN 6 vẫn chưa đạt được.

Ngày 12/3/2015, Chính phủ ban hành Nghị quyết 19-2015/NQ-CP với mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2016 đạt mức trung bình ASEAN 4 về môi trường kinh doanh. Năm 2016, Nghị quyết 19-2016/NQ-CP (ngày 28/4/2016) mở rộng thêm các chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của các thị trường theo cách xếp hạng của Diễn đàn kinh tế thế giới; duy trì mục tiêu đạt trung bình ASEAN 4 đến hết năm 2017 và đặt mục tiêu đạt ASEAN 3 đến hết năm 2020.

Việc thực hiện Nghị quyết 19 trong ba năm qua đã đem

lại những kết quả đáng ghi nhận nhất định. Tuy nhiên, dù thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa đạt trung bình ASEAN 4. Để thúc đẩy mạnh mẽ cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao hiệu quả, chất lượng các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 19-2017/NQ-CP, trong đó đã nêu rõ để đạt được mục tiêu ngang bằng với các nước ASEAN 4 (Singapore, Malaysia, Thái Lan và Philippines) Việt Nam cần “có nỗ lực cải cách mạnh mẽ, toàn diện cả về quy mô và cường độ trên tất cả các lĩnh vực”.

Đây là lần đầu tiên Chính phủ bổ sung chỉ số về ĐMST trong Nghị quyết 19, nhằm góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia. Rút kinh nghiệm từ ba năm thực hiện Nghị quyết 19 trước đó, để triển khai thực hiện các hành động cụ thể nhằm đạt mục tiêu đặt ra, Chính phủ đã phân công và nêu rõ trách nhiệm của tất cả các bộ, ngành và địa phương trong việc cải thiện chỉ số ĐMST nói chung và từng chỉ số thành phần nói riêng. Khoản 1, Mục III của

Nghị quyết 19-2017/NQ-CP đã nêu “Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực tiếp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả cải thiện các chỉ số theo phân công tại các Phụ lục của Nghị quyết”. Bộ KH&CN được phân công làm đầu mối theo dõi tình hình thực hiện cải thiện các chỉ số về đổi mới sáng tạo.

Sau khi Nghị quyết 19-2017/NQ-CP được ban hành, Bộ KH&CN đã tích cực, khẩn trương thực hiện các hoạt động hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương như: Phối hợp với WIPO tổ chức hội thảo hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 19; xây dựng và gửi các bộ, ngành, địa phương tài liệu hướng dẫn về định nghĩa, cách tính toán, nguồn dữ liệu của các chỉ số đổi mới sáng tạo, gửi kết quả chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2017 và nhiệm vụ đặt ra đối với từng chỉ số.

Đánh giá thực trạng các chỉ số đổi mới sáng tạo để đưa ra giải pháp cải thiện là yêu cầu quan trọng nhất mà các địa phương trong cả nước

cần tập trung thực hiện trong thời gian tới. Thủ tướng Trần Quốc Khánh đề nghị các địa phương chủ động nghiên cứu các chỉ số, phương pháp tính toán, đề xuất các giải pháp cải thiện các chỉ số liên quan. Đồng thời, UBND các tỉnh, thành phố cần giao cho mỗi đơn vị làm đầu mối theo dõi từng chỉ số cụ thể.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1851/UBND-NN, ngày 13/4/2017 và Công văn số 3794/UBND-NN, ngày 19/7/2017, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động cải thiện CSDMST trên địa bàn tỉnh. Theo đó, Sở đã xây dựng Dự thảo “Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ cải thiện CSDMST trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2017 - 2020 theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-CP, ngày 06/02/2017 của Chính phủ”. Dự thảo đang được trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. □

BBT

NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN HUYỆN TUY ĐỨC THÀNH CÔNG VÀ THÁCH THỨC

Đoàn Lê Anh

Chủ tịch Hội Nông dân huyện Tuy Đức

Tuy Đức là huyện biên giới nghèo, với trên 85% dân số là nông dân. Vì vậy, vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn luôn được Đảng bộ, chính quyền hết sức coi trọng trong các giai đoạn phát triển của huyện. Đảng bộ, chính quyền đã có những chủ trương và chính sách về vấn đề này như:

Tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ II nhiệm kỳ 2013 - 2015: “Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp; phát huy sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc; giữ vững ổn định chính trị, an ninh biên giới và trật tự an toàn xã hội. Tập trung xây dựng hạ tầng thiết yếu kinh tế - xã hội, tạo bước phát triển toàn diện, đồng bộ và bền vững; phát triển nguồn nhân lực, phát triển nông nghiệp công nghệ cao; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân”.

Tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ III nhiệm kỳ 2015 - 2020: “Phát triển nông nghiệp có 2 đột phá đó là: Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tiếp tục đẩy mạnh phát triển các cây trồng chủ lực như: cà phê, cao su, hồ tiêu,... và từng bước triển khai thực hiện Dự án phát triển cây Mắc ca theo quy hoạch của tỉnh, tạo chuỗi giá trị và trở thành cây trồng chiến lược của huyện trong những năm tiếp theo”.

Như vậy, từ thực tiễn và yêu cầu phát triển của huyện, nhận thức của Đảng bộ và chính quyền là ngày càng quan tâm chú ý tới phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong tổng thể sự phát triển chung của huyện. Vì sao vậy? điều đó không chỉ bởi nông dân là một lực lượng quan trọng trong phát triển kinh tế mà còn chiếm tỷ lệ lớn trong dân số của huyện. Với tiềm năng đất đai, nông nghiệp, nông dân luôn khẳng định vai trò đóng góp hết sức to lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện. Nông nghiệp đã mở đường trong quá trình đổi

mới, tạo nền tảng, động lực cho tăng trưởng kinh tế và là nhân tố quan trọng bảo đảm sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội của huyện. Đến nay, mặc dù mới 10 năm thành lập, kinh tế huyện Tuy Đức đã phát triển khá toàn diện, song sản phẩm nông nghiệp vẫn là những sản phẩm chủ yếu thể hiện sự hội nhập của nền kinh tế.

• *Thực tiễn phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn huyện Tuy Đức:*

Nhờ sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền thể hiện bằng các chủ trương, chính sách đúng đắn, trong 10 năm thành lập, ngành nông nghiệp, nông dân huyện Tuy Đức đã có bước phát triển vượt bậc, đạt được nhiều thành tựu. Liên tục trong nhiều năm nông nghiệp đạt mức tăng trưởng khá cả về giá trị, sản lượng. Vì vậy, từ chỗ đồng bào dân tộc thiểu số thường xuyên thiếu lương thực, nhiều năm phải cứu đói, năng suất lúa bình quân năm 2007 là 37,2 tạ/ha. Đến nay, qua việc chuyển đổi cơ cấu giống lúa năng xuất lúa bình quân năm 2016 đã tăng



lên 50 tạ/ha, góp phần bảo đảm an ninh lương thực cho huyện, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Ngoài lúa, Tuy Đức còn chiếm vị thế cao trong phát triển khoai lang Nhật Bản nổi tiếng cả nước, phát triển về cà phê, hồ tiêu, hạt điều, rau, hoa.. Cơ cấu nông nghiệp cũng chuyển dịch theo hướng tích cực, gia tăng sản phẩm có giá trị kinh tế, có lợi thế cạnh tranh. Trong nông nghiệp đã hình thành được vùng sản xuất công nghệ cao về rau, hoa tập trung tại xã Quảng Tâm.

Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng trong nông nghiệp và nông thôn được tăng cường. Công tác thủy lợi hóa đã được thực hiện hết sức mạnh mẽ, đến nay trên 80% diện tích lúa, 47% diện tích hoa màu, cây công nghiệp trong toàn huyện được tưới tiêu. Việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp triển khai khá rộng rãi (80% diện tích lúa được sử dụng máy móc). Khoa học công nghệ bắt đầu được ứng dụng góp phần tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp huyện Tuy Đức hiện nay tuy có tỷ trọng giảm đi trong cơ cấu kinh tế của huyện, song giá trị tuyệt đối ngày càng tăng và cơ cấu nông nghiệp chiếm 81,67% huyện... Sự



Hội nghị Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi cấp huyện giai đoạn 2012 - 2016

phát triển trong nông nghiệp thực sự là cơ sở quan trọng tạo tiền đề để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đại bộ phận nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo. Qua 10 năm thành lập huyện, với lực lượng sản xuất Nông nghiệp chiếm trên trên 85% dân số, với 4.905 hội viên nông dân tham gia vào Hội, Hội nông dân đã tiếp tục phát động phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững. Qua phong trào toàn huyện đã có 2.750 hộ nông dân đạt nông dân sản xuất kinh doanh giỏi các cấp trên 10.971 hộ sản xuất nông nghiệp.

Qua các chủ trương chính sách của Đảng bộ chính quyền về nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong 10 năm qua đã giúp cho nông dân huyện nhà phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, để phát triển ngành nông nghiệp toàn

diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông thôn, hiện nay còn đang đặt ra nhiều khó khăn, có thể kể ra một số thách thức cơ bản sau:

Thách thức lớn nhất của nông nghiệp hiện nay là khả năng cạnh tranh, năng suất, chất lượng của sản phẩm nông nghiệp huyện còn thấp. Sở dĩ như vậy do sản xuất nông nghiệp của ta vẫn chủ yếu là nhỏ lẻ, manh mún, còn hạn chế trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, chưa phát triển được công nghiệp chế biến nông sản sau thu hoạch như các vùng khác. Mặc dù thời gian qua, nhiều người dân đã hài lòng và tự hào rằng chúng ta tuy sản xuất nhỏ lẻ nhưng vẫn đạt được những thành tích lớn trong việc bảo đảm an ninh lương thực của huyện, lại có nhiều sản phẩm có số lượng xuất khẩu khá, chiếm

vị thế cao trên thị trường như khoai lang, hồ tiêu, cà phê, song trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh trên thị trường sẽ ngày càng quyết liệt, yêu cầu của người tiêu dùng đối với hàng nông sản ngày càng cao (như chất lượng tốt, giá rẻ, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ được môi trường sinh thái...) thì kiểu sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sẽ không còn phù hợp. Do đó, cần đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, tiến lên sản xuất hàng hóa lớn, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nông nghiệp theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Sự gắn kết giữa sản xuất và thị trường trong nông nghiệp còn rất yếu. Nhà nước đã có những chủ trương khuyến khích việc liên kết "4 nhà" trong nông nghiệp nhằm giúp đỡ người nông dân yên tâm sản xuất. Nhưng, trong thực tế việc liên kết này còn rất lỏng lẻo, chưa đạt được kết quả như mong muốn và các "nhà" chưa thực sự giúp ích cho nông dân. "Nhà doanh nghiệp" được người nông dân trông đợi nhất trong việc tiêu thụ sản phẩm chẳng những chưa làm tốt vai trò của mình, mà lại là "nhà" bị coi hưởng lợi nhiều nhất trong quá trình liên kết, không bảo đảm sự công bằng

lợi ích cho nông dân. Do đó, có thực tế trong nông nghiệp là khi được mùa nông dân không bán được hàng, lúc mất mùa, thiên tai, dịch bệnh thì không được gì. Ở hoàn cảnh nào nông dân cũng là người bị thua thiệt, vì vậy luôn có tình trạng nông dân thường xuyên thay đổi cây trồng, vật nuôi, không yên tâm tích lũy kinh nghiệm, sản xuất ổn định lâu dài.

Ngoài những thách thức trên vẫn còn phải đối mặt với nhiều sức ép khác: Một số công ty, doanh nghiệp thuê đất trên địa bàn huyện chưa làm tốt vai trò thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp mà còn gây nên sự bức xúc trong nông dân, gây ra nhiều phiền toái... tranh chấp đất đai, khiếu kiện đông người tại địa phương.

Bên cạnh đó, áp lực về lao động trong nông nghiệp cũng ngày càng lớn. Thực tế, ở các xã trên địa bàn hiện nay tuy có số nông dân đông, nhưng một số thanh niên rời quê ra các đô thị tìm việc làm. Vì thế, vào những ngày mùa thu hoạch cà phê, hồ tiêu cần nhiều lao động lại rất thiếu nhân lực, phải thuê với giá cao. Do đó, vấn đề một phần lao động nông thôn của huyện thiếu việc làm nhưng có khi lao động vẫn là sức ép đối với nông nghiệp trong mùa vụ. Ngoài ra, lao động

nông thôn của huyện còn thiếu hẳn lực lượng lao động có tay nghề, làm nông nghiệp giỏi nên khó khăn trong việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất.

Về vấn đề vốn, do sản xuất nhỏ lẻ nên nông dân rất thiếu vốn. Mặc dù, được ngân hàng chính sách, ngân hàng thương mại cho vay để sản xuất thì mức tiền cũng rất thấp, thời gian hoàn trả ngắn. Một số hộ gia đình khác tuy có thu nhập nhờ bán cà phê, hồ tiêu, khoai lang... hay được bồi thường đất đai song lại chưa biết sử dụng đầu tư sản xuất mà chủ yếu mua sắm tiêu dùng. Trong khi đó, do những khó khăn về kết cấu hạ tầng, độ rủi ro cao của lĩnh vực đặc thù này. Còn sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các chương trình 135, 102 với số vốn không ít song dàn trải, không tập trung hiệu quả thấp. Tóm lại, vấn đề vốn đang là một sức ép không nhỏ đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn của huyện.

• *Một số giải pháp tiếp tục thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại huyện:*

Thứ nhất, các ngành các cấp cần nhận thức rõ đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn là sự đầu tư cho phát triển, bảo đảm phát triển kinh tế và ổn định chính trị

xã hội của huyện. Do đó, tăng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn để phục vụ đời sống và sản xuất ở khu vực này. Trước mắt đầu tư vào kết cấu hạ tầng như: đường xá, mạng lưới điện, thủy lợi, thông tin, các công trình phục vụ sản xuất, cà phê, tiêu ...).

Ngoài đầu tư cho kết cấu hạ tầng, rất cần đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp, dạy nghề cho nông dân, bởi vì đất nông nghiệp bị thu hẹp luôn là xu hướng tất yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và đào tạo những người nông dân giỏi nghề sẽ giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp.

Thứ hai, nghiên cứu để có

những biện pháp tổ chức các hình thức hợp tác sản xuất như: Tổ hợp tác, tổ đổi công trong đồng bào dân tộc thiểu số, hợp tác xã và liên kết giữa sản xuất với chế biến, kinh doanh có hiệu quả. Tạo điều kiện để nông dân có thể kết nối trực tiếp với thị trường, tiếp cận nhiều thông tin từ đó không chỉ sản xuất được cái mà thị trường cần, mà còn biết tìm ra những kênh tiêu thụ phù hợp cho sản phẩm của mình một cách phù hợp nhất.

Thứ ba, đề nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đời sống cho nông dân và thay đổi bộ mặt nông thôn hiện nay, cần tiếp tục có chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng chuỗi sản phẩm kết nối thị trường. Ngoài ra, cần nhanh chóng

phát triển văn hóa, xây dựng các công trình công cộng, mở mang đường xá trên địa bàn nông thôn như: trường học, bệnh xá, phát triển các khu du lịch sinh thái nông nghiệp, vui chơi giải trí,... nhằm phục vụ bà con nông dân, nâng cao dân trí đời sống tinh thần của họ.

Nông dân, nông nghiệp đã có những đóng góp rất lớn cho sự phát triển của huyện. Qua 10 năm thành lập huyện, trên cơ sở kết quả đã đạt được và việc nhận thấy những khó khăn, thách thức phía trước, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền huyện Tuy Đức hi vọng rằng ngành nông nghiệp, nông dân, nông thôn huyện nhà sẽ phát triển đi lên và có những bước tiến vượt bậc trong những năm tiếp theo. □

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HỖ TRỢ TỈNH ĐẮK NÔNG (Tiếp theo trang 35)

tạo 10 cán bộ kỹ thuật cơ sở, tập huấn, hội thảo đầu bờ cho 200 lượt nông dân.

Thời gian qua, tỉnh Đắk Nông đang đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất và chế biến, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh, trong đó có sản phẩm hồ tiêu. Tuy là tỉnh có diện tích hồ tiêu khá lớn, nhưng

việc canh tác và chế biến hồ tiêu tại Đắk Nông vẫn chưa bền vững. Nguồn giống cung cấp cho người sản xuất còn tự phát, chưa kiểm soát được. Các loại bệnh hại rễ như bệnh chết nhanh, chết chậm vẫn thường xuyên xảy ra, điều này đã làm ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và tuổi thọ của vườn cây. Sản phẩm sau thu hoạch chưa được chế biến nhằm nâng cao giá

trị gia tăng mà chủ yếu bán xô cho các đại lý thu gom, không phát huy được giá trị thương hiệu tập thể “Hồ tiêu Đắk Song” và tạo các sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao. Vì vậy, việc triển khai dự án xây dựng mô hình sản xuất hồ theo chuỗi giá trị nhằm đưa ngành sản xuất hồ tiêu theo hướng bền vững. □

Lê Huy Tuấn

ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TỈNH ĐẮK NÔNG GIAI ĐOẠN 2010 - 2014 VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG MỌI NGUỒN LỰC XÃ HỘI ĐẨY NHANH TIẾN ĐỘ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG ĐẾN NĂM 2020

PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

I. MỞ ĐẦU

Sau khi có Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 06/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới” tỉnh Đắk Nông đã khẩn trương triển khai thực hiện chương trình. Tỉnh ủy đã có nghị quyết triển khai chỉ đạo thực hiện và UBND tỉnh đã có quyết định thành lập Ban chỉ đạo và Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới (XDNTM) trên địa bàn tỉnh; Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban chỉ đạo. Thực hiện Chủ trương của Đảng và Nhà nước về XDNTM, UBND tỉnh Đắk Nông, Ban chỉ đạo tỉnh và các Sở, Ban, ngành, đoàn thể đã ban hành trên 130 văn bản để thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM trên địa bàn tỉnh.

Sau 5 năm triển khai Chương trình (2011-2015) kết quả đạt được còn thấp chưa đáp ứng yêu cầu cũng như mong muốn đòi hỏi của người dân. Đến hết năm 2015 vẫn còn tới 37 xã (60,66% tổng số xã của tỉnh) đạt 9 tiêu chí trở xuống. Vấn đề đặt ra là phải tiến hành nghiên cứu, đánh giá tìm ra nguyên nhân

và hạn chế trong chỉ đạo XDNTM của tỉnh để có giải pháp trong chỉ đạo điều hành nhằm phấn đấu đến năm 2020 toàn tỉnh có 22 xã (36,1% số xã) đạt chuẩn nông thôn mới như trong đề án XDNTM.

Nghiên cứu này tập trung đánh giá những kết quả đã đạt được, những tồn tại bất cập trong quá trình triển khai Chương trình XDNTM ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 -2015; Phân tích nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình XDNTM ở địa phương; Phân tích các giải pháp huy động nguồn lực mà địa phương đã áp dụng và thực tế các nguồn lực đã huy động được cho Chương trình này ở địa phương thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đẩy nhanh tiến độ Chương trình XDNTM trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá những kết quả đã đạt được, những thuận lợi và khó khăn trong quá trình triển khai xây dựng và huy động các nguồn

lực phục vụ chương trình XDNTM của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2015 đề xuất các giải pháp tăng cường huy động các nguồn lực xã hội đẩy nhanh tiến độ chương trình XDNTM của tỉnh đến năm 2020.

2. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận và thực tiễn về XDNTM.
- Giới thiệu khái quát về tỉnh Đắk Nông.
- Đánh giá chương trình XDNTM của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2015.
- Giải pháp tăng cường huy động các nguồn lực xã hội đẩy nhanh tiến độ chương trình XDNTM tỉnh Đắk Nông đến năm 2020.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chọn điểm nghiên cứu; Phương pháp thu thập thông tin: thu thập số liệu thứ cấp, thu thập số liệu sơ cấp, phương pháp phân tích số liệu (Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA)); Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu: nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng XDNTM và nhóm chỉ tiêu phản ánh thực trạng huy động nguồn lực XDNTM.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về XDNTM

1.1. Cơ sở lý luận về XDNTM

Nội dung này đề tài đã nghiên cứu một số tiêu chí đặc trưng của nông thôn mới và chức năng của nông thôn mới.

1.2 Cơ sở thực tiễn

- *Kinh nghiệm XDNTM ở các nước trên thế giới:* Trung Quốc; Hàn Quốc; Malaysia; Thái Lan.

- *Kinh nghiệm XDNTM ở một số địa phương nước ta:* xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai, Hà Nội; tỉnh Quảng Ninh; Hậu Giang; Thái Bình.

Qua nghiên cứu nội dung trên đề tài đã rút ra một số bài học kinh nghiệm XDNTM của các nước trên thế giới và các địa phương nước ta.

- *Các yếu tố ảnh hưởng đến XDNTM ở nước ta:* Bao gồm các yếu tố bên trong (các yếu tố thuộc về nội lực của địa phương) và các yếu tố bên ngoài (yếu tố khách quan).

- *Chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh XDNTM đến năm 2020:*

Nghị quyết Đại hội Đại

biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng xác định mục tiêu XDNTM mới là: “XDNTM ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại”:

Thực hiện đường lối của Đảng, ngày 28/10/2008, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ban hành một chương trình hành động của Chính phủ về xây dựng nông nghiệp, nông dân và nông thôn, thống nhất nhận thức, hành động về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Chương trình mục tiêu Quốc gia về XDNTM.

Đảng ta khẳng định “XDNTM là công việc thường xuyên của mỗi người, mỗi nhà, mỗi thôn xóm và từng địa phương; tất cả cùng chung sức dưới sự lãnh đạo của Đảng...” nhằm thực hiện thành công XDNTM.

Mục tiêu được Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM đề ra cho năm 2015 là phấn đấu hoàn thành mục

tiêu 20% số xã đạt chuẩn, đảm bảo mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 3 xã đạt chuẩn trở lên; đến năm 2020 có 50% số xã đạt chuẩn

2. Giới thiệu khái quát về tỉnh Đắk Nông

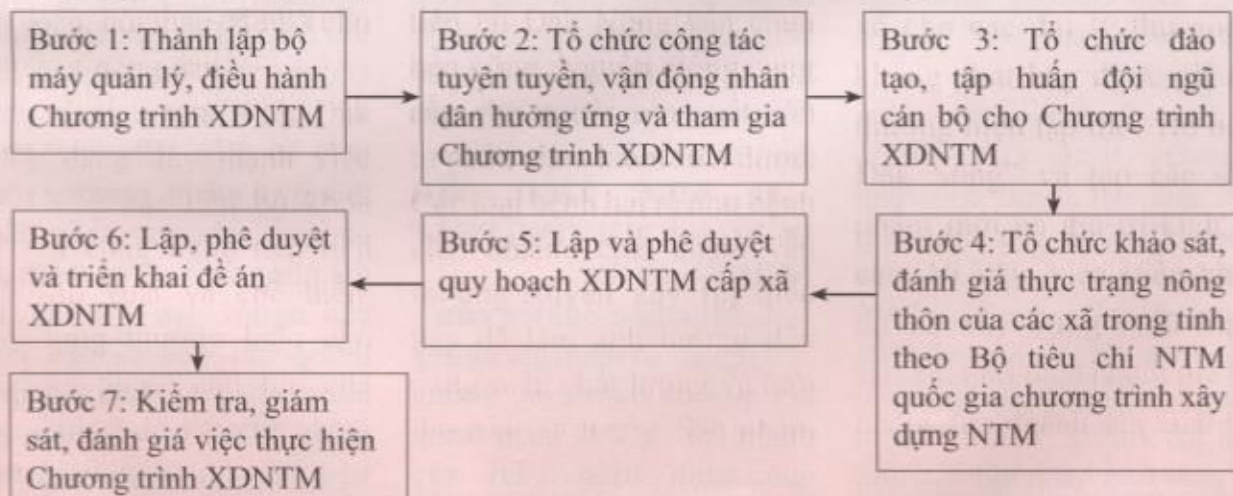
Đề tài đã giới thiệu về điều kiện tự nhiên (Vị trí địa lý; địa hình; khí hậu; thủy văn; các đơn vị hành chính; dân số - dân tộc); Phát triển kinh tế và xã hội tỉnh Đắk Nông.

3. Đánh giá chương trình XDNTM của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2015.

3.1. Đánh giá quá trình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM của tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2015

- *Quá trình triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM trên địa bàn tỉnh Đắk Nông:*

Sau khi có Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 06/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM” tỉnh Đắk Nông đã khẩn trương triển khai thực hiện chương trình được cụ thể hóa với 7 bước trong sơ đồ sau:



Sơ đồ: Quy trình triển khai chương trình XDNTM tỉnh Đắk Nông

- *Đánh giá công tác tổ chức chỉ đạo, điều hành quản lý Chương trình:*

Bao gồm công tác tổ chức bộ máy quản lý và chỉ đạo thực hiện chương trình (ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã); Ban

hành các cơ chế, chính sách để thực hiện Chương trình XDNTM: Trong giai đoạn từ năm 2011 – 2015, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Đăk Nông đã ban hành nhiều văn bản để thực hiện

Chương trình XDNTM trên địa bàn tỉnh. Việc ban hành các cơ chế, chính sách kịp thời đã thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo,... góp phần XDNTM ngày càng đạt được kết quả cao.

- *Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực hưởng ứng và tham gia thực hiện Chương trình XDNTM:*

Bảng 1: Ý kiến đánh giá của người dân về các hình thức tuyên truyền phục vụ Chương trình XDNTM

Chi tiêu	Nhóm xã 1		Nhóm xã 2		Nhóm xã 3		Nhóm xã 4	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1. Hình thức tuyên truyền								
- Qua loa truyền thanh	60	33,3	30	25	30	20	20	66,7
- Qua họp thôn, xóm	180	100	120	100	150	100	30	100,0
2. Nội dung tuyên truyền								
- Rõ ràng, cụ thể	151	83,89	89	74,16	96	64	21	70,0
- Phổ biến nhưng chưa rõ	29	16,11	31	25,83	54	36	9	30,0

Nguồn: Tổng hợp ý kiến điều tra hộ dân năm 2015

- *Công tác đào tạo, tập huấn cán bộ thực hiện Chương trình:*

Trong những năm qua, Văn phòng điều phối tỉnh và Ban chỉ đạo các huyện, thị đã tổ chức nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành và hướng dẫn thực hiện chương trình XDNTM cho cán bộ các cấp tham gia chương trình.

Tuy nhiên, do số lượng cán bộ làm việc tại Văn phòng Điều phối cấp tỉnh

quá ít so với khối lượng công việc khổng lồ; cơ cấu các phòng, ban trực thuộc chưa được thành lập và đang chịu sự chỉ đạo qua nhiều bước trung gian nên rất khó trong việc tham mưu cho Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh.

Cán bộ phụ trách ở cấp xã chưa được bố trí làm chuyên trách, đa số là các cán bộ địa chính, giao thông, thủy lợi làm kiêm nhiệm, do đó cũng gặp rất nhiều khó khăn

trong việc triển khai thực hiện Chương trình, nhất là công tác tham mưu, báo cáo.

Kinh phí hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ phụ trách Chương trình nông thôn mới các cấp, nhất là cấp xã và thôn, bon, buôn chưa được hỗ trợ; do đó, phần nào làm giảm tinh thần, nhiệt huyết, sự hăng say trong quá trình triển khai thực hiện ở địa phương.

- *Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình*



XDNTM:

Tinh uỷ, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh luôn coi XDNTM là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của tỉnh. Những năm qua Hội đồng nhân dân tỉnh đã thành lập nhiều đoàn kiểm tra, giám sát công tác thực hiện Đề án XDNTM của tỉnh. UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chương trình nông thôn mới tỉnh và Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM tỉnh thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo kiểm tra ở 8/8 huyện, thị và các xã điểm, xã đăng ký về đích 2015; đồng thời tiếp

thu, nắm bắt những thuận lợi, khó khăn, trong quá trình thực hiện tại địa phương, phát hiện những phương pháp cách làm hay, điển hình tốt để nhân rộng qua đó các huyện và nhiều xã đã chỉ đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả hơn.

3.2. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010 - 2015

Đề tài đã đánh giá công tác qui hoạch và lập đề án XDNTM; Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân (về hình thức tổ

chức sản xuất, cơ cấu lao động, thu nhập bình quân của người dân, tỷ lệ hộ nghèo); Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu (giao thông nông thôn, thủy lợi, điện nông thôn, chợ nông thôn, bưu điện, nhà ở dân cư); Phát triển giáo dục, y tế, văn hoá và bảo vệ môi trường (văn hóa và cơ sở vật chất văn hoá trong chương trình XDNTM, y tế, giáo dục, trường học, môi trường); Xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội và giữ gìn an ninh, trật tự xã hội (xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh, tình hình an

Bảng 2. Kết quả thực hiện Chương trình XDNTM tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2011-2015 (Tổng hợp theo số tiêu chí đạt được của từng xã năm 2011)

Huyện	Số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới								
	Năm 2011				Năm 2015				
	< 5	5 - 9	10-14	BQ/xã	5 - 9	10-14	15-18	19	BQ/xã
1. Cư Jút	5	2	0	3,57	2	5	0	0	10,29
2. Đắk Mil	3	5	1	4,78	3	5	1	0	10,22
3. Tuy Đức	5	1	0	2,50	5	1	0	0	8,33
4. Đắk Glong	7	0	0	2,43	5	2	0	0	7,57
5. Đắk R'lấp	7	3	0	3,20	3	4	2	1	12,40
6. Đắk Song	8	0	0	2,13	6	2	0	0	8,25
7. Krông Nô	10	1	0	2,55	10	0	1	0	8,00
8. Gia Nghĩa	1	2	0	4,00	3	0	0	0	8,67
Tổng cộng	46	14	1	3,10	37	19	4	1	9,36
Tỷ lệ	75,41	22,95	1,64	-	60,66	31,15	6,56	1,64	-

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Văn phòng Ban chỉ đạo XDNTM tỉnh

ninh trật tự xã hội nông thôn); Kết quả tổng hợp thực hiện Chương trình XDNTM tỉnh Đắk Nông theo Bộ tiêu chí quốc gia XDNTM.

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra 16 xã trong tổng số 61 xã của tỉnh và chia thành 4 nhóm:

- Nhóm 1: Gồm 6 xã điểm XDNTM của tỉnh;

- Nhóm 2: Gồm 8 xã phấn đấu về đích nông thôn mới năm 2015;

- Nhóm 3: Gồm 5 xã có điều kiện khó khăn nhưng đạt kết quả khá trong XDNTM;

- Nhóm 4: Các xã có điều kiện thuận lợi nhưng tiến độ XDNTM chậm (chỉ điều tra xã Đắk Lao của huyện Đắk Mil).

Qua nghiên cứu cho thấy, huyện Đắk R'lấp là huyện có tiến độ và kết quả thực hiện chương trình nhanh nhất tỉnh mặc dầu xuất phát điểm không thuận lợi bằng Đắk Mil và thị xã Gia Nghĩa nhưng đến hết năm 2015, bình quân các xã của huyện đạt 12,4 tiêu chí trong 3 xã nghiên cứu có xã Đạo Nghĩa đã về đích đạt 19 tiêu chí, 2 xã còn lại là Nhân Cơ và Nhân Đạo đều đạt được 16 tiêu chí.

Tiếp theo là huyện Cư Jút có tiến độ và kết quả đạt được xếp thứ hai sau huyện Đắk R'lấp. Hai xã Nam Dong và Tâm Thắng có tiến độ thực hiện tương đối nhanh trong 3 năm đầu nhưng 2 năm 2014

và 2015 chững lại, tuy nhiên kết quả thực hiện của 2 xã này vẫn cao hơn mức bình quân chung của huyện và của tỉnh.

Huyện Đắk Mil có tiến độ và kết quả xếp thứ ba sau Đắk R'lấp và Cư Jút. Bình quân đạt 10,22 tiêu chí/xã cao hơn so với bình quân chung của tỉnh. Đối với 2 xã Đức Minh và Đắk Lao những năm đầu thực hiện chương trình kết quả đạt được tương đối nhanh nhưng năm 2015 chững lại. Trong đó, xã Đắk Lao tuy gần thị trấn huyện có nhiều điều kiện để đẩy nhanh tiến độ nhưng kết quả đạt được chỉ xấp xỉ bình quân chung của huyện và tỉnh.

Tuy Đức, Đắk G'long, Krông Nô và Đắk Song là những huyện có tiến độ thực hiện chương trình chậm nhất tỉnh do xuất phát điểm thấp, đời sống nhân dân còn nghèo nên việc huy động nguồn lực tại chỗ gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, có thể thấy một số xã trong huyện đã có nhiều nỗ lực và cách làm hay nên có kết quả đạt khá so với mặt bằng chung của huyện và tỉnh như xã Nam Đà của huyện Krông Nô, xã Năm N'Jang của huyện Đắk Song, xã Quảng Khê của huyện Đắk G'long và xã Quảng Trục của huyện Tuy Đức.

3.3. Đánh giá thực trạng huy động nguồn lực phục vụ Chương trình XDNTM của tỉnh Đắk Nông

Nội dung này đề tài đã làm rõ các vấn đề: Các giải pháp của tỉnh để huy động nguồn lực phục vụ Chương trình XDNTM; Đánh giá thực trạng huy động nguồn lực phục vụ Chương trình XDNTM của tỉnh Đắk Nông; Đánh giá chung về Chương trình XDNTM của Đắk Nông bao gồm những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế, nguyên nhân của các tồn tại hạn chế; Bài học kinh nghiệm từ Chương trình XDNTM của tỉnh Đắk Nông.

3.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện Chương trình và huy động nguồn lực phục vụ Chương trình XDNTM tỉnh Đắk Nông (bao gồm yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan).

4. Giải pháp tăng cường huy động các nguồn lực xã hội đẩy nhanh tiến độ chương trình XDNTM tỉnh Đắk Nông đến năm 2020.

4.1. Nhóm giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ Chương trình XDNTM

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quyết tâm của hệ thống chính trị trong XDNTM.

- Tăng cường tuyên truyền, quán triệt, phổ biến về quan điểm, mục tiêu, ý nghĩa của chương trình, tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị.

- Nâng cao chất lượng và đảm bảo tính đồng bộ trong

công tác qui hoạch, quản lý qui hoạch và kế hoạch XDNTM.

- Tiếp tục củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống Ban chỉ đạo XDNTM các cấp và Ban quản lý XDNTM cấp xã.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ thực hiện Chương trình XDNTM các cấp.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chương trình XDNTM phù hợp với điều kiện của tỉnh Đắk Nông.

- Đẩy mạnh chỉ đạo chuyên đổi cơ cấu sản xuất và phát triển ngành nghề nông thôn, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với XDNTM.

- Tập trung tạo sự chuyên biến về xã hội - cảnh quan môi trường nông thôn.

- Tăng cường thu hút đầu tư nhằm phát triển, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội.

- Phát huy vai trò của chủ thể cộng đồng dân cư trong thực hiện chương trình XDNTM.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp và công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cộng đồng trong triển khai thực hiện Chương trình XDNTM.

- Tăng cường công tác thi đua khen thưởng, tôn vinh những tập thể và cá nhân có nhiều đóng góp cho Chương trình XDNTM.

4.2. Nhóm giải pháp tăng cường huy động các nguồn lực phục vụ Chương trình XDNTM ở tỉnh Đắk Nông

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn để triển khai thực hiện Chương trình XDNTM: Huy động tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn vốn lồng ghép của các chương trình dự án đang triển khai trên địa bàn phục vụ Chương trình XDNTM; Tăng cường thu hút các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong từng địa phương cho từng dự án cụ thể; Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng huy động được; Tăng cường huy động đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; Huy động tối đa nguồn ngân sách của địa phương (tỉnh, huyện, xã) để thực hiện chương trình XDNTM; Tăng cường huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác.

- Xây dựng cơ chế huy động nguồn lực, hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình XDNTM: Huy động vốn ngân sách hỗ trợ gồm ngân sách Trung ương, tỉnh, huyện và xã; Huy động nguồn vốn tín dụng; Huy động vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác; Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư; Việc huy động

các khoản đóng góp thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện cho từng dự án cụ thể, do hội đồng nhân dân xã thông qua.

- Huy động nguồn lực phục vụ chương trình XDNTM phải đảm bảo các quy định và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Hoàn thiện môi trường đầu tư và tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực có thế mạnh của từng địa phương.

- Nâng cao chất lượng công tác quản lý để sử dụng có hiệu quả nguồn lực đầu tư.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

XDNTM là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta và chủ trương này có đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn để đảm bảo tiến hành thực hiện thành công trên phạm vi cả nước cũng như trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Sau 5 năm thực hiện chương trình (2011 - 2015), tỉnh Đắk Nông đã triển khai tích cực và đã đạt được những kết quả quan trọng. Kết quả bước đầu này đã tạo ra tiền đề để đẩy mạnh XDNTM trên địa bàn toàn tỉnh trong thời gian tiếp theo.

Đắk Nông là tỉnh nghèo giáp biên giới Campuchia, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao, tiềm lực nội tình còn khó khăn, do vậy tình xác định

XDNTM theo hướng kiên trì, lâu dài. Việc huy động các nguồn lực được thực hiện theo phương châm lồng ghép các chương trình dự án trên địa bàn nông thôn và kết hợp tổng hợp các nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án đang triển khai trên địa bàn tỉnh; Kết hợp với các nguồn vốn ngân sách tỉnh và huy động bổ sung từ ngân sách huyện và xã; Huy động nguồn vốn đóng góp từ nhân dân gồm: Đóng góp bằng tiền mặt; đóng góp bằng hiến đất thổ cư, đất vườn, đất ruộng của các hộ dân để làm đường giao thông và các công trình phúc lợi công cộng; đóng góp bằng ngày công lao động được quy thành tiền.

Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Chính phủ và Ban chỉ đạo Trung ương nên đến cuối năm 2015 bình quân 61 xã trong toàn tỉnh đạt 9,4 tiêu chí/xã; Trong đó, có 1 xã đạt 19/19 tiêu chí (chiếm 1,64% số xã); 4 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (chiếm 6,56% số xã); 19 xã đạt từ 10-14 tiêu chí (chiếm 31,14% số xã); tuy nhiên vẫn còn 37 xã (chiếm 60,66% số xã) trong nhóm đạt từ 5-9 tiêu chí.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Chương trình XDNTM của Đắk Nông vẫn còn một số tồn tại cần sớm

khắc phục.

Để đẩy mạnh XDNTM, trong thời gian tới địa phương cần áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp, từ công tác tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, xây dựng các tổ chức trong hệ thống chính trị vững mạnh, ban hành các chính sách huy động mọi nguồn lực xã hội, vận động nhân dân hiến đất xây dựng các công trình phúc lợi và cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi.

XDNTM là công cuộc lâu dài và cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và tham gia của toàn dân. Tỉnh cần quán triệt đầy đủ các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương trong tỉnh.

2. Kiến nghị

▪ Đối với Chính phủ

- Điều chỉnh mức độ cần đạt tới của một số tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về XDNTM cho phù hợp với điều kiện cụ thể của các tỉnh Tây Nguyên trong đó có tỉnh Đắk Nông. Đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện tiêu chí các tiêu chí này trong điều kiện cụ thể của các tỉnh Tây Nguyên;

- Giám đầu mục các Chương trình mục tiêu Quốc gia tập trung nguồn lực cho Chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM, tăng cường phân cấp tối đa cho các địa

phương trong quá trình đầu tư. Đề đảm bảo nguồn lực thực hiện chương trình và lồng ghép với các chương trình mục tiêu Quốc gia khác;

- Đề nghị Chính phủ tăng hỗ trợ vốn đầu tư phát triển cho khu vực nông thôn do điều kiện phát triển hạ tầng xã hội của vùng nông thôn trong tỉnh còn nhiều khó khăn, điểm xuất phát so với tiêu chí thấp;

- Các Bộ ngành hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung trong Chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM;

- Cần có quy định về chính sách, chế độ đối với các cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm thực hiện Chương trình XDNTM.

▪ Đối với tỉnh Đắk Nông

- Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù cho việc thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội tại các xã XDNTM có sự tham gia của người dân; chính sách đầu tư phát triển sản xuất trong nông nghiệp;

- Tập trung chỉ đạo lồng ghép các chương trình, dự án đối các xã phấn đấu về đích năm 2015 đảm bảo cho các xã về đích sớm nhất;

- Hàng năm dành nguồn ngân sách tỉnh, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển sản xuất cho các xã XDNTM đồng thời có chính sách khuyến khích các xã làm tốt, làm hay có hiệu quả. □

NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH, CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Trần Thị Hải Vân

Học viện Kinh tế - Năng lượng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Triển khai thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”. Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020”. Theo đó, việc dạy nghề cho lao động nông thôn (LĐNT) trên địa bàn tỉnh được đặc biệt chú trọng, ưu tiên người đồng bào dân tộc ít người tại chỗ, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ, người khuyết tật, hộ bị thu hồi đất...

Theo đánh giá thực trạng công tác đào tạo nghề giai đoạn 2006 - 2010 và dự báo nhu cầu học nghề của LĐNT tại Đề án “Đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Đắk Nông đến năm 2020”, công tác đào tạo nghề của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế. Để xây dựng cơ sở lý luận cũng như thực tiễn vững chắc cho việc đề ra

chính sách giúp nhà quản lý trong lĩnh vực đào tạo nghề của tỉnh, cần có công trình nghiên cứu một cách sâu và rộng về “Nghiên cứu đề xuất mô hình, chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu nghiên cứu

Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn tỉnh Đắk Nông.

2. Nội dung nghiên cứu

- Tổng quan lý luận và thực tiễn về đào tạo nghề.

- Thực trạng hoạt động của các mô hình đào tạo nghề ở tỉnh Đắk Nông.

- Nghiên cứu đề ra các căn cứ và đề xuất các chính sách, mô hình nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở tỉnh Đắk Nông thời gian tới.

- Đề xuất các kiến nghị đối với các cấp, các ngành, cơ sở đào tạo cho việc thực hiện hiệu quả đào tạo nghề ở Đắk

Nông thời gian tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thống kê; Phân tích tư liệu sẵn có; Phương pháp lịch sử; Phương pháp điều tra; Phương pháp phân tích SWOT.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về đào tạo nghề

1.1. Cơ sở lý luận về đào tạo nghề

Các khái niệm liên quan: Nghề, Đào tạo nghề, Chất lượng đào tạo nghề, Lực lượng lao động, Lao động nông thôn, Việc làm.

Đặc điểm của đào tạo nghề: Thứ nhất, người lao động ở nông thôn được tham gia chương trình đào tạo nghề của Chính phủ ban hành; Thứ hai, kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề được lấy từ ngân sách trung ương, địa phương, doanh nghiệp; Thứ ba, đào tạo nghề phải gắn với giải quyết việc làm cho người lao động; Thứ tư, đào tạo nghề hướng tới từng bước xoá bỏ sự cách biệt cứng nhắc giữa

khu vực nông thôn và khu vực thành thị, giữa lao động chân tay và lao động trí óc; Thứ năm, sự liên kết giữa các bên tham gia ở tất cả các khâu của đào tạo nghề; Thứ sáu, từng bước thay đổi những định hướng giá trị nghề nghiệp trong đó kết hợp hài hoà giữa lợi ích, nhu cầu cá nhân và xã hội; Thứ bảy, chuyển dần từ đào tạo nghề một lần sang đào tạo, bồi dưỡng liên tục, suốt đời.

Vai trò, ý nghĩa của đào tạo nghề: Thứ nhất, đào tạo nghề góp phần phát triển nguồn nhân lực, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội đồng thời khẳng định vị thế của một dân tộc, một quốc gia; Thứ hai, đào tạo nghề giúp người học có thái độ đúng đắn với nghề nghiệp, từ đó thêm phần gắn bó, niềm đam mê với nghề nghiệp; Thứ ba, đào tạo nghề còn có vai trò quan trọng trong việc giảm nghèo, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Những yếu tố ảnh hưởng đến đào tạo nghề: Tốc độ phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Cơ hội và thách thức của toàn cầu hóa và yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế; Đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển dạy nghề; Thái độ xã hội về nghề và công tác đào tạo nghề.



Các học viên thực hành ngành điện dân dụng tại Cơ sở đào tạo Trường Trung cấp nghề tỉnh Đắk Nông

1.2. Kinh nghiệm xây dựng mô hình đào tạo nghề của một số nước trên thế giới: Đức, Australia, Na Uy, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia.

1.3. Kinh nghiệm xây dựng mô hình đào tạo nghề của các tỉnh, thành phố ở Việt Nam: Hậu Giang, Đắk Lắk, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, Hiệp hội Làng nghề Việt Nam.

2. Thực trạng hoạt động đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

2.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội và hệ thống đào tạo nghề ở Đắk Nông hiện nay

Về đặc điểm kinh tế - xã hội: Đề tài phân tích Ngành nông nghiệp, Ngành lâm nghiệp, Ngành thủy sản, Ngành công nghiệp và xây dựng, Ngành thương mại - dịch vụ - du lịch, Lao động - việc làm.

Về hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp¹: Tính đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 17 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia đào tạo nghề.

2.2. Thực trạng hoạt động của mô hình đào tạo nghề tại các cơ sở dạy nghề công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Đề tài đã tập trung nghiên cứu các vấn đề: Cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo nghề; Đội ngũ giáo viên dạy tại các cơ sở đào tạo nghề; Chương trình và giáo trình giảng dạy tại các cơ sở đào tạo nghề; Việc làm của người lao động sau đào tạo nghề.

2.3. Đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

¹ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp là tên gọi thay thế cơ sở dạy nghề theo quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014 của Quốc hội.

Kết quả đạt được:

Công tác đào tạo nghề cho LĐNT của tỉnh được các cán bộ quản lý, chủ cơ sở đánh giá ở mức hiệu quả chiếm tỷ lệ cao, gần 80% người đồng tình với ý kiến này. Chỉ có khoảng 20% người tham gia trả lời khảo sát đánh giá ở mức “bình thường” cho đến “không hiệu quả”.

Công tác đào tạo nghề cho LĐNT theo nguồn kinh phí Đề án 1956 đã đạt được hiệu quả. Hầu hết các cán bộ quản lý, chủ cơ sở tham gia khảo sát đều có nhận định chung như vậy, chiếm tỷ lệ 98,6%. Chỉ có rất ít, khoảng 1,5% người có ý kiến rằng Đề án này chưa được triển khai hiệu quả ở tỉnh.

Những khó khăn, hạn chế:

Cơ sở đào tạo nghề: Một số trang thiết bị dạy nghề mới được đầu tư nhưng đã bắt đầu trở nên lạc hậu, thiếu đồng bộ, thậm chí có những Trung tâm dạy nghề đã được đầu tư xây dựng, mua sắm thiết bị nhưng không phát huy được hết “công năng sử dụng” quả là lãng phí... Mặt khác, công tác dạy nghề cho LĐNT tại nhiều địa phương trong tỉnh vẫn còn mang tính hình thức, chỉ chạy theo thành tích mà thiếu tính thực chất, không có chiều sâu, do đó lao động đào tạo xong vẫn chưa có nghề hoặc tay nghề không đảm bảo để tạo ra thu nhập, cải thiện cuộc sống, hay nói một cách khác “đầu

ra” của đào tạo nghề cho LĐNT vẫn còn bỏ ngõ. Khi mà chất lượng sản phẩm của các cơ sở đào tạo nghề không đạt yêu cầu của khách hàng là những doanh nghiệp thì mối liên kết giữa hai bên khó hình thành và phát triển.

Cơ sở tuyển dụng lao động (doanh nghiệp): Đối với các doanh nghiệp ở ngoài tỉnh Đắk Nông đặc biệt là các tỉnh thuộc khu vực Đông Nam bộ có nhu cầu sử dụng lao động rất lớn. Hiện nay, đã có liên kết với một số cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nhưng với số lượng còn ít. Do khoảng cách địa lý xa nên chi phí để liên kết sẽ tăng cao. Tuy nhiên, xu hướng các doanh nghiệp ở các tỉnh Đông Nam Bộ cần nguồn lao động nên việc liên kết với các cơ sở đào tạo nghề của Đắk Nông vẫn có nhiều tiềm năng.

Người lao động: Nhận thức về học nghề của người lao động còn chưa đầy đủ do đó những học sinh cấp 3 thường muốn học đại học và cao đẳng ở các thành phố lớn và còn e ngại học nghề vì cho rằng học nghề có giá trị thấp kém hơn, không được xã hội coi trọng và học nghề thì sẽ đi làm thuê còn học đại học thì mới được làm chủ. Nên số lượng thí sinh đăng ký vào các trường nghề ngày càng ít đi.

Chất lượng tay nghề, đạo đức, tác phong làm việc,... của người học là sản phẩm

của cơ sở đào tạo nghề. Chất lượng này cần được lượng hóa để xác định nhu cầu, kỳ vọng của doanh nghiệp với khả năng của cơ sở đào tạo nghề thì giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo nghề mới có “tiếng nói chung”, có nghĩa là có sự thỏa mãn và gặp gỡ giữa cung và cầu trong thị trường lao động và đó là mối liên kết bền vững. Bên cạnh đó, đối tượng lao động ở nông thôn của tỉnh Đắk Nông có tỷ lệ người đồng bào chiếm tỷ lệ cao, họ gặp khó khăn về tài chính nên cần có cách thức hỗ trợ phù hợp để họ tham gia các khóa học.

3. Đề xuất mô hình, chính sách nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020

3.1. Mô hình, chính sách nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Mô hình đào tạo nghề dựa trên thế mạnh của địa phương:

Ngành nghề thế mạnh của tỉnh Đắk Nông: Ngành nghề thế mạnh của tỉnh vẫn là nông nghiệp, đặc biệt ở lĩnh vực trồng trọt, cụ thể là các cây công nghiệp dài ngày; Các ngành công nghiệp như chế biến, khai thác khoáng sản, khai thác đá, cát xây dựng... cần được tập trung đầu tư với một chiến lược, định hướng rõ ràng; Mô hình được người tham gia khảo sát nhắc đến

như: mô hình nông nghiệp, tiêu thụ cả phê; mô hình trồng khoai lang xuất khẩu, trồng nấm, trồng rau sạch...

Thế mạnh về nguồn nhân lực: Lực lượng lao động dồi dào; Tính cần cù; Sở hữu nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

Đề xuất chính sách thực hiện mô hình đào tạo nghề dựa trên thế mạnh của địa phương: (1) Ưu tiên đào tạo những ngành nghề thế mạnh của địa phương trong chương trình đào tạo; (2) Bổ sung kiến thức, kỹ năng, cách ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất vào nội dung giảng dạy cho học viên; (3) Phát huy, khai thác hiệu quả thế mạnh nguồn nhân lực sẵn có ở địa phương, tận dụng sự dồi dào, kinh nghiệm sản xuất cũng như các đặc tính nổi bật của người lao động tỉnh Đăk Nông.

Mô hình đào tạo nghề dựa trên năng lực và nhu cầu của học viên:

Nhu cầu học nghề của học viên: Thứ nhất, ưu tiên đào tạo nghề nông nghiệp trong giai đoạn sắp tới; Thứ hai, trang bị những kiến thức tiêu chuẩn an toàn sản phẩm, về thị trường, kiến thức kinh doanh trong điều kiện hội nhập. Ngoài ra, còn phải đào tạo về tác phong làm việc cho người lao động; Thứ ba, giải quyết vấn đề đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp bởi nếu không giải quyết được đầu ra

của sản xuất thì hiệu quả đào tạo bằng không, người được đào tạo lại bỏ nghề sớm.

Đề xuất chính sách thực hiện mô hình đào tạo nghề dựa trên năng lực và nhu cầu của học viên: Về thời gian đào tạo; hình thức đào tạo; phương thức đào tạo.

4. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn tỉnh Đăk Nông

4.1. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tỉnh Đăk Nông

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp.

- Phát triển đội ngũ giáo viên dạy nghề.

- Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho giảng dạy, học tập.

- Nâng cao chất lượng chương trình, giáo trình học.

- Nâng mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề phù hợp với thị trường hiện nay.

- Tăng cường hoạt động tư vấn giới thiệu việc làm.

4.2. Giải pháp giải quyết vấn đề thất nghiệp, thiếu việc làm của tỉnh Đăk Nông

- Phát triển kinh tế - xã hội, tạo mở việc làm.

- Tổ chức cho lao động vay vốn theo các dự án hộ gia đình hoặc trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh giải quyết việc làm thông qua Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm.

- Dự án hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Điều tra, thống kê thị trường lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động.

- Tổ chức hội chợ, phiên chợ việc làm.

Trên đây là những đề xuất cụ thể với kỳ vọng sẽ nâng cao hơn nữa chất lượng công tác đào tạo nghề cho LĐNT, hướng tới đáp ứng nguồn nhân lực cho thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội và cho mục tiêu giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội của tỉnh. Trong giai đoạn tiếp theo (2016-2020), công tác đào tạo nghề vẫn tiếp tục phải gắn với tạo việc làm cho từng nhóm đối tượng lao động. Như trên đã đề xuất mô hình và giải pháp thực hiện thì chính quyền địa phương tạo điều kiện về kinh phí mở lớp đào tạo nông nghiệp cho người lao động. Mặc dù vậy, công tác đào tạo nghề phi nông nghiệp vẫn phải được quan tâm, đặc biệt với đối tượng thanh niên sẵn sàng lĩnh hội tri thức khoa học để chuẩn bị chuyên đổi nghề nghiệp. Chính sách khuyến khích giới trẻ khởi nghiệp khi đã đạt được trình độ học vấn nhất định, đạo đức nghề nghiệp và kỷ luật trong lao động. Chỉ khi đó, hỗ trợ về mặt kinh phí cũng như nguồn vốn khác được ưu tiên, tránh khởi nghiệp theo phong trào

sẽ không bền vững trong tương lai.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Tóm lại, đào tạo nghề cho LĐNT là sự nghiệp và trách nhiệm của toàn xã hội; là một nội dung quan trọng của chiến lược, quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, đòi hỏi phải có sự tham gia của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, các cơ sở dạy nghề, cơ sở sử dụng lao động và người lao động để thực hiện đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là nhiệm vụ chủ chốt, hàng đầu đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sau sự ra đời của Đề án 1956, công tác đào tạo nghề cho LĐNT của tỉnh đã có những khởi sắc mới, người lao động được nâng cao trình độ chuyên môn, có công ăn việc làm ổn định hơn, chất lượng cuộc sống nông thôn ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, Đắk Nông đã phải đối mặt với không ít những khó khăn, nhận ra những điểm bất cập cần phải chỉnh sửa, khắc phục. Với điều kiện thực tiễn không thể lường trước sự thay đổi, việc định hướng, dự báo cũng như có những kế hoạch chi tiết dự

trù cho công tác đào tạo nghề LĐNT phải luôn được cập nhật, sẵn sàng cho giai đoạn 2016 - 2020, đảm bảo tiến độ cũng như đạt được mục tiêu đề ra.

2. Khuyến nghị

- *Đối với Trung ương:* Đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nâng mức hỗ trợ giáo viên dạy nghề cho nhóm đối tượng ưu tiên là đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, gia đình chính sách, hộ bị thu hồi đất...

- *Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông:* Ban hành chính sách thu hút các doanh nghiệp về đầu tư trên địa bàn tỉnh để tăng cường cơ hội nghề nghiệp cho người lao động.

- *Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:* Xây dựng đề án đánh giá tổng thể nhu cầu sử dụng lao động của các cơ sở sản xuất, nhà máy, dự án, doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

- *Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:* Xây dựng đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- *Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp:* Chú trọng đến nhu cầu từng ngành nghề mà người lao động, doanh nghiệp cần trong tương lai thay vì chỉ đào tạo "cái mình có" theo chương trình của mình.

- *Đối với các tổ chức chính trị - xã hội:* Thực hiện

tốt chức năng giám sát, vai trò phản biện xã hội đối với việc tổ chức đào tạo nghề cho LĐNT tại các địa bàn phù hợp với chương trình của đơn vị. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

* Văn bản pháp lý:

Bao gồm các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông liên quan đến đề tài nghiên cứu.

* Công trình nghiên cứu:

Tổng cục Thống kê (2015), *Báo cáo điều tra lao động - việc làm năm 2014*, Hà Nội;

Phúc Trường (2014), "Đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho thanh niên Tây Nguyên", Thông tấn xã Việt Nam;

Vũ Viết Trường (2014), "Lào Cai thực hiện tốt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ", Tạp chí *Nghiên cứu - Trao đổi*, số 6;

Nguyễn Văn Tuấn (2013), *Phối hợp dạy học thực hành nghề giữa trường dạy nghề với các cơ sở sử dụng lao động*, luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

Nguyễn Đăng Thành (2012), "Đánh giá chính sách công ở Việt Nam: vấn đề và giải pháp", Tạp chí *Cộng sản*, số 842 tháng 12;

Nguyễn Thị Kim Thu (2012), *Nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở các trường cao đẳng nghề Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế Chính trị, Đại học Quốc gia Hà Nội.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HỖ TRỢ TỈNH ĐẮK NÔNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT HỒ TIÊU THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Ngày 14/9/2017, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 2479/QĐ-BKHCN phê duyệt danh mục đặt hàng các dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi bắt đầu thực hiện từ năm 2018. Theo đó, dự án “Xây dựng mô hình sản xuất hồ tiêu theo chuỗi giá trị tại huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông” là một trong hai dự án do Trung ương quản lý mà tỉnh Đắk Nông được hỗ trợ triển khai thực hiện bắt đầu từ năm 2018. Tổ chức chủ trì là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu An Phong Đắk Nông, Ông Nguyễn Nho Lý – Tổng Giám đốc Công ty là chủ nhiệm và Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây nguyên là tổ chức chuyên giao công nghệ.

Mục tiêu của dự án là Xây dựng thành công mô hình sản xuất hồ tiêu theo chuỗi giá trị, tạo nguồn giống sạch bệnh và có năng suất cao, ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tốt nhất để vườn cây sinh trưởng và phát triển tốt, giảm tỷ lệ bệnh chết nhanh (do nấm *Phytophthora* gây ra), chết chậm (do tuyến trùng *Meloidogyne Incognita* và

nấm *Fusarium* gây ra) để cây tiêu phát triển bền vững, kiểm soát dư lượng bảo vệ thực vật, tạo các sản phẩm có chất lượng cao, an toàn, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người trồng tiêu tại Đắk Nông.

Nội dung của dự án gồm (1) Chuyên giao và tiếp nhận các quy trình trồng hồ tiêu theo hướng bền vững (có năng suất cao, ít sâu bệnh, giảm dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm hồ tiêu); quy trình sản xuất tiêu trắng chất lượng cao; quy trình sản xuất phân hữu cơ từ bã vỏ tiêu; (2) Xây dựng các mô hình vườn ươm giống hồ tiêu sạch bệnh, canh tác tổng hợp cho cây hồ tiêu kinh doanh, chế biến tiêu trắng, tạo các sản phẩm chất lượng cao từ hồ tiêu; (3) Xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm từ hồ tiêu; (4) Đào tạo kỹ thuật viên, tập huấn cho nông dân, tổ chức hội thảo, hội nghị đầu bờ.

Sản phẩm dự kiến của dự án (1) Tổ chức chủ trì tiếp thu và làm chủ quy trình trồng hồ tiêu theo hướng bền vững (có năng suất cao, ít sâu bệnh, giảm dư lượng

hóa chất bảo vệ thực vật, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm hồ tiêu); quy trình sản xuất tiêu trắng chất lượng cao; quy trình sản xuất phân hữu cơ từ bã vỏ tiêu; (2) Mô hình: 01 vườn ươm hồ tiêu sạch bệnh diện tích 01 ha đủ khả năng cung cấp 500.000 cây giống sạch bệnh; 20 gia đình với diện tích 10 ha hồ tiêu kinh doanh ứng dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tốt nhất để vườn cây sinh trưởng, phát triển tốt, tỷ lệ cây vàng lá giảm 10 – 15%, tỷ lệ cây chết giảm 5% so với mô hình áp dụng biện pháp kỹ thuật theo tập quán của nông dân, năng suất đạt trung bình trên 3tấn/ha/năm; (3) Mô hình công nghệ, thiết bị chế biến các sản phẩm hồ tiêu: Tiêu khô nguyên sắc: 2.000 tấn/năm; lô số 0 (để hoàn thiện công nghệ): 200 tấn; 3.000 lít tinh dầu tiêu (lô số 0: 300 lít); 3.000 kg piperin (lô số 0: 300 kg); (4) Mô hình sản xuất phân hữu cơ từ bã vỏ tiêu quy mô tối thiểu 200 tấn; (5) Sản phẩm của xây dựng thương hiệu và xúc tiến thương mại cho các sản phẩm từ hồ tiêu; (6) Đào

(Xem tiếp trang 22)

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG DỮ LIỆU TRONG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TẠI TỈNH ĐẮK NÔNG, TÂY NGUYÊN, VIỆT NAM

Nghiên cứu phương pháp sử dụng đa dữ liệu trong bảo tồn đa dạng sinh học tại tỉnh Đắk Nông, Tây Nguyên, Việt Nam (Using multi-data for biodiversity conservation at daknong province in the central highlands of Vietnam) thuộc khuôn khổ Chương trình Quan hệ Đối tác nhằm Thúc đẩy Tham gia Nghiên cứu (PEER-Partnership for Enhanced Engagement in Research), một Chương trình của Chính phủ Hoa Kỳ nhằm tài trợ nghiên cứu khoa học tại các nước đang phát triển. Đây là Chương trình cạnh tranh được tài trợ bởi USAID phối hợp với một số cơ quan khác của Chính phủ Hoa Kỳ và do Viện Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ (NAS) quản lý. Chương trình này mời gọi các nhà khoa học tại các nước đang phát triển phối hợp với các nhà nghiên cứu Hoa Kỳ do Chính phủ Hoa Kỳ tài trợ nộp hồ sơ đề xuất tài trợ đề hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và nâng cao năng lực về các chủ đề có tiềm năng tác động phát triển lớn. Chương trình sáng tạo này được thiết kế nhằm huy động các nguồn tài trợ mà các cơ quan khác của Chính phủ Hoa Kỳ đã dành riêng cho nghiên cứu và đào tạo khoa học đồng thời hỗ trợ các sáng kiến của các nhà khoa học tại các nước đang phát triển. (Báo Dân trí, 13/9/2016).

Chương trình PEER bắt đầu từ năm 2011, đến nay

Việt Nam đã có 12 giải thưởng được tài trợ theo chương trình này, theo đó đề tài nghiên cứu khoa học nói trên là 1 trong 4 đề tài được lựa chọn trong tổng số 48 nghiên cứu được tài trợ trên toàn thế giới của năm 2016. Thời gian nghiên cứu 03 năm: từ 2017 - 2019.

Đề tài do Trường Đại học Tây Nguyên chủ trì thực hiện và PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Trưởng bộ môn Quản lý tài nguyên rừng và môi trường làm chủ nhiệm. Các thành viên tham gia chính của đề tài là các giảng viên, học viên cao học. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sẽ thu hút sự tham gia của các giảng viên trẻ trong Khoa, sinh viên đại học, cao học và các thành viên từ các đơn vị quản lý rừng cùng các sinh viên đã tốt nghiệp như là một cách thức nâng cao năng lực và cũng là một trong những mục tiêu của chương trình PEER này.

Mục tiêu nghiên cứu: (1) Thành lập bản đồ thăm phủ và phân tích thay đổi sử dụng đất theo thời gian giai đoạn từ 1989 đến 2017; (2) Phát hiện và đánh giá đa dạng sinh học của các loài thực vật trong các kiểu rừng và những thay đổi của chúng theo các mức độ tác động của con người; (3) So sánh thành phần loài cây, cấu trúc rừng trong các



Hội thảo giới thiệu đề tài tổ chức tại KS. Lodge Resort Đắk Nông ngày 28/9/2017

điều kiện sinh thái khác nhau; (4) Kết hợp đa dữ liệu bao gồm dữ liệu không gian và điều tra thực địa để dự đoán cấu trúc lâm phần như đường kính, chiều cao, mật độ lâm phần và sự đa dạng loài thực vật thân gỗ; (5) Sử dụng bản đồ và điều tra thực địa để xác định môi trường sống của các loài thực vật thân gỗ quý hiếm và đang bị đe dọa; (6) Xác định và xây dựng bản đồ khu vực rừng có giá trị bảo tồn cao (như bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, bảo tồn nguồn gen...); (7) Tổ chức các Hội thảo và lớp tập huấn nhằm nâng cao năng lực và trao đổi chuyên môn với các bên liên quan tại địa phương.

Địa điểm nghiên cứu của đề tài tập trung điều tra nhân tố tài nguyên rừng trong đó có đa dạng sinh học tại một số đơn vị chủ rừng như Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Đùng, các Ban quản lý rừng phòng hộ: Đắk RMang, Gia Nghĩa, Nam Cát Tiên, Công ty lâm nghiệp Đắk N'Tao, Đức Hòa. □

Tin, ảnh: Lê Huy Tuấn

HỘI NGHỊ CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Vừa qua, Sở Khoa học và Công nghệ Đắk Nông đã tổ chức Hội nghị giới thiệu, chuyển giao kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh. Tham dự Hội nghị có đại diện các Sở, ban, ngành, đoàn thể có liên quan và UBND các huyện, thị xã.

Theo đó, ngày 22/8/2017 có 5 nhiệm vụ KH&CN được giới thiệu, chuyển giao bao gồm: (1) Phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; (2) Nghiên cứu đề xuất mô hình, chính sách và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; (3) Đánh giá nguồn lực sinh kế và đề xuất mô hình sinh kế bền vững cho các hộ gia đình nghèo là dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; (4) Lịch sử đường hành lang chiến lược trong kháng chiến chống Mỹ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (1954-1975); (5) Đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2010-2014 và đề xuất các giải pháp huy động mọi nguồn lực xã hội đẩy nhanh tiến độ xây dựng Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Đắk Nông đến năm 2020.

Ngày 12/10/2017 có 11 nhiệm vụ KH&CN được giới thiệu và chuyển giao gồm: (1) Hiện trạng và giải pháp phát triển kinh tế hộ tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông; (2) Nghiên

cứ xây dựng mô hình phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững tại 3 xã Quảng Tâm, Đắk Búk So, Đắk Rtih, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông; (3) Xây dựng tập Atlas khí hậu - thủy văn tỉnh Đắk Nông; (4) Điều tra đánh giá, tính toán, xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu và đề xuất các giải pháp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu ở tỉnh Đắk Nông; (5) Nghiên cứu tuyển chọn giống sản và kỹ thuật thâm canh, rải vụ nhằm phục vụ cho việc phát triển cây sản bền vững ở tỉnh Đắk Nông; (6) Nghiên cứu đánh giá nguồn lợi thủy sản và đề xuất các biện pháp quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản hồ chứa tại tỉnh Đắk Nông; (7) Đánh giá tình hình sinh trưởng, phát triển của cây Mắc ca và đề xuất quy hoạch phát triển cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; (8) Nghiên cứu đề xuất một số mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp chủ lực và đưa ra các giải pháp đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Đắk Nông; (9) Ứng dụng đồng bộ một số tiên bộ kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất, chế biến cà phê theo hướng an toàn, bền vững trên



Ông Phạm Ngọc Danh - GD Sở KH&CN phát biểu tại Hội nghị chuyển giao

địa bàn huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông; (10) Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất, chế biến tiêu thụ nấm ăn và nấm dược liệu quy mô công nghiệp tại tỉnh Đắk Nông; (11) Xây dựng mô hình ứng dụng tiên bộ kỹ thuật trong chăn nuôi bò thịt theo hướng chất lượng cao tại tỉnh Đắk Nông.

Việc giới thiệu và chuyển giao kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ KH&CN nhằm giúp các Sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh tìm hiểu, nghiên cứu vận dụng vào thực tiễn. Trong quá trình vận dụng thực tiễn có vấn đề vướng mắc có thể liên hệ với Chủ nhiệm đề tài hoặc Sở KH&CN. Đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm hiểu về các kết quả nghiên cứu trên có thể liên hệ với Sở KH&CN hoặc với các đơn vị đã được chuyển giao. □

Tin, ảnh: MH

HỘI THẢO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THỰC TRẠNG SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VÙNG KHÓ KHĂN CỦA TỈNH ĐẮK NÔNG

Ngày 22/8/2017 Sở Khoa Học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông phối hợp với Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên tổ chức Hội thảo Đánh giá kết quả điều tra thực trạng sức khỏe cộng đồng người dân tộc thiểu số (DTTS) ở vùng khó khăn của tỉnh Đắk Nông. Tham dự Hội thảo có gần 30 đại biểu là đại diện của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Năm 2015, tỉnh Đắk Nông đã phê duyệt triển khai thực hiện đề tài “Thực trạng sức khỏe cộng đồng người DTTS tại địa bàn khó khăn ở tỉnh Đắk Nông, năm 2015 - 2016”. Đề tài do Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên là đơn vị chủ trì, Ths. Bs. Ngô Thị Hải Vân làm chủ nhiệm. Với sự tham gia phối hợp của Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Đắk Nông, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Đắk Nông và hệ thống tuyến y tế cơ sở trên các địa bàn nghiên cứu.

Mục tiêu đề tài nhằm xác



Toàn cảnh Hội thảo

định thực trạng sức khỏe người DTTS và hoạt động của trạm y tế xã tại một số xã khó khăn của tỉnh Đắk Nông. Xác định một số yếu tố liên quan đến sức khỏe cộng đồng và đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp.

Sau gần 2 năm triển khai đề tài đã cơ bản hoàn thành các nội dung nghiên cứu. Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe chủ nhiệm đề tài và thành viên tham gia trình bày các chuyên đề: Thực trạng công trình vệ sinh của người DTTS sống tại vùng khó khăn của tỉnh Đắk Nông, năm 2016; Xác định thực

trạng và một số yếu tố liên quan đến suy dinh dưỡng ở trẻ em từ 1 đến 5 tuổi người DTTS sống ở vùng khó khăn của tỉnh Đắk Nông, năm 2016; Thực trạng chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ người DTTS tại xã khó khăn của tỉnh Đắk Nông; Cơ cấu bệnh tật của 5 DTTS sống tại vùng khó khăn của tỉnh Đắk Nông.

Cũng tại hội thảo, các đại biểu đã thảo luận và đóng góp nhiều ý kiến thiết thực giúp chủ nhiệm đề tài hoàn thiện nội dung các chuyên đề đã nghiên cứu. □

Tin, ảnh: MH

ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN HỒ TIÊU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Ngày 31/8/2017, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với UBND huyện Đắk Song tổ chức Hội thảo Khoa học và Công nghệ cấp cơ sở lần thứ X, năm 2017 với chủ đề: “Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến hồ tiêu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông”. Đến tham dự Hội thảo có hơn 180 đại biểu là đại diện các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, các nhà khoa học, doanh nghiệp, hợp tác xã và hội nông dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

Những năm gần đây, giá hồ tiêu luôn giữ ở mức cao và ổn định đã kích thích người dân trồng ồ ạt bất chấp khuyến cáo của các ngành chức năng. Theo số liệu thống kê, năm 2014, diện tích hồ tiêu của tỉnh Đắk Nông khoảng 13.900 ha, sản lượng hơn 17.600 tấn, đến hết năm 2016, diện tích hồ tiêu của tỉnh tăng lên khoảng 27.899 ha, sản lượng hơn 34.093 tấn. Như vậy, diện tích hồ tiêu đã vượt gần 2 lần so với định hướng của tỉnh đến năm 2020, trong đó có gần 1/2 diện tích là trồng mới trong vài năm trở lại đây.

Đáng lo ngại hơn, nhiều nông dân trồng hồ tiêu thiếu kinh nghiệm và kiến thức về canh tác bền vững, canh tác



Toàn cảnh hội thảo.

không theo quy trình kỹ thuật làm vốn đầu tư tăng cao, hiệu quả thấp, tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch bệnh...

Tại hội thảo, các nhà khoa học, đại diện các ngành chuyên môn, địa phương và doanh nghiệp đã trình bày một số tham luận về thực trạng ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất, chế biến hồ tiêu; yêu cầu thị trường và các chứng nhận quốc tế; chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ hồ tiêu sạch bền vững, kết hợp phòng chống bệnh hại hồ tiêu; quy trình xác thực chống hàng giả, giải pháp chống hàng giả và truy xuất chính xác nguồn gốc sản phẩm bảo vệ nhà sản xuất và người tiêu dùng; giải pháp công nghệ chế biến hồ tiêu nâng cao giá trị sản phẩm...

Cũng tại hội thảo, các đại biểu đã tập trung thảo luận

về chất lượng giống hồ tiêu, tình trạng phân bón giả, kém chất lượng, thị trường thu mua sản phẩm hồ tiêu bấp bênh... đang là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc sản xuất hồ tiêu thiếu bền vững.

Thông qua Hội thảo, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và nông dân có cái nhìn rõ hơn về những yếu kém, khó khăn cũng như cơ hội trong sản xuất, kinh doanh hồ tiêu trước sức ép của hội nhập kinh tế quốc tế và biến đổi khí hậu. Qua đó, nhà nước, doanh nghiệp có những chính sách, cơ chế hỗ trợ, thúc đẩy ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và quy hoạch hợp lý đối với loại cây trồng quan trọng này tại địa phương. □

Tin, ảnh: MH

CHỦ ĐỘNG MỞ RỘNG, ĐA DẠNG HÓA CÁC HÌNH THỨC HỢP TÁC VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Ngày 21/9, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật (KH&KT) tỉnh Đắk Nông tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ II (nhiệm kỳ 2017 - 2022) với sự tham dự của 75 đại biểu chính thức, đại diện cho 1.400 hội viên đến từ 7 hội thành viên trên địa bàn tỉnh.

Đồng chí Nguyễn Bốn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh cùng lãnh đạo HĐND tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đến dự. Tham dự còn có ông Phạm Văn Tân, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam cùng đại diện Liên hiệp các Hội KH&KT các tỉnh Đắk Lắk, Bình Định, Phú Yên, Lâm Đồng, Kon Tum, Bình Phước và Gia Lai.

Trong nhiệm kỳ 2010 - 2016, Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh đã đẩy mạnh công tác phối hợp, nghiên cứu, triển khai, chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) vào cuộc sống. Nhiều nhiệm vụ KH&CN đã được đơn vị tổ chức thực hiện hiệu quả. Trong đó, đơn vị đã chủ trì tổ chức thực hiện nhiều phần việc cụ thể như: Điều tra thực trạng nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh; thực hiện Dự án “Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình thâm canh lúa lai và ngô lai phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Krông Nô”; thực hiện gói thầu “Nghiên cứu mô hình phát triển các nhóm

đồng sở thích Dự án 3EM”... Tính đến năm 2016, Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh đã tổ chức thành công 2 Cuộc thi Sáng tạo dành cho thanh, thiếu niên nhi đồng, với 56 sản phẩm đạt giải cấp tỉnh và 4 giải quốc gia...

N h i ệ m kỳ 2017 - 2022, Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh đề ra các mục tiêu phấn đấu thực hiện như: 100% tổ chức hội thành viên và hội viên chấp hành tốt chi thị, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; hàng năm có từ 1 - 2 hội thành viên đạt danh hiệu đơn vị vững mạnh; thành lập từ 3 - 5 hội thành viên vào cuối năm 2022 và tập hợp được 2.000 trí thức tham gia sinh hoạt; đến năm 2018, phấn đấu xây dựng trang thông tin điện tử; hàng năm, tổ chức từ 1 - 3 Hội thảo khoa học hoặc Hội nghị phổ biến giải pháp công nghệ mới...

Phát biểu tại Đại hội, đồng chí Nguyễn Bốn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh nhấn mạnh, thời gian tới, Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh cần tổ chức nghiên cứu, quán triệt và thực hiện tốt các Nghị quyết, Chi thị của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến mỗi hội viên. Đơn vị cần thường xuyên cùng cơ, kiện toàn hệ thống tổ chức hội và bổ sung Quy chế hoạt động. Mối quan hệ giữa



Ban chấp hành Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Đắk Nông lần thứ II, nhiệm kỳ 2017-2022 ra mắt Đại hội

trí thức KH&CN với cấp ủy đảng, chính quyền, sự liên kết giữa các hội viên cần được Liên hiệp Hội tăng cường. Chủ động phối hợp với Liên hiệp hội Trung ương và các tỉnh bạn, mở rộng, đa dạng hóa các hình thức hợp tác về nghiên cứu KH&CN với các trường đại học, học viên, viện nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, Liên hiệp hội phải thường xuyên thực hiện tốt các chương trình phổ biến kiến thức KH&CN, phong trào sáng tạo kỹ thuật trong các tầng lớp nhân dân...

Đại hội cũng đã bầu ra 29 thành viên Ban chấp hành Liên hiệp các Hội KH&KT Đắk Nông lần thứ II, nhiệm kỳ 2017 - 2022. Ông Trần Mạnh Đương tái đắc cử chức danh Chủ tịch Liên hiệp các Hội KH&KT nhiệm kỳ mới.

Cũng tại Đại hội, Liên hiệp các Hội KH&KT Việt Nam đã trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp khoa học và kỹ thuật” cho 27 cá nhân. □

Tin, ảnh: BBT

HỘI NGHỊ: HỌC TẬP, QUẢN TRIỆT NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 5 KHÓA XII

Sáng ngày 13/10/2017 Chi bộ Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông đã tổ chức Hội nghị, học tập, quán triệt và triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII cho toàn thể đảng viên, cán bộ, công chức và người lao động đang làm việc tại Sở.

Tại đây, các đồng chí đã nghe đồng chí Trần Viết Hùng, PGĐ Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì Hội nghị quán triệt, triển khai những nội dung cơ bản của 03 Nghị quyết được thông qua tại Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, gồm: Nghị quyết số 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 11-NQ/TW về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết số 12-NQ/TW về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước.



Đồng chí Trần Viết Hùng, PGĐ Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì Hội nghị

Nghị quyết Trung ương 5 khoá XII khẳng định, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nhiệm vụ chiến lược, khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh và bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên nền tảng công nghệ hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, nhằm huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp để doanh nghiệp nhà nước giữ vững vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của nền kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, đa dạng.

Thông qua Hội nghị này, mỗi cán bộ, đảng viên nhận thức và nắm vững các quan điểm của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cũng tại Hội nghị, đồng chí Trần Viết Hùng, PGĐ Sở Khoa học và Công nghệ chỉ đạo mỗi đảng viên, quần chúng phải nghiêm túc học tập, nghiên cứu và vận dụng linh hoạt phù hợp với tình hình từng lĩnh vực của mình được phân công phụ trách. Theo đó, tất cả đảng viên và quần chúng thuộc Chi bộ Sở đều phải viết bài thu hoạch sau buổi học tập. Nội dung bài thu hoạch cá nhân cần tập trung vào các vấn đề: nhận thức của cá nhân về thực trạng, thành tựu, hạn chế và nguyên nhân; những điểm mới, thời cơ, thách thức, mục tiêu, giải pháp; đặt biệt là kiến nghị biện pháp thực hiện Nghị quyết một cách hiệu quả ở cơ quan, đơn vị và trách nhiệm cụ thể của cá nhân.



Đại diện huyện Đắk Song trao cờ luân lưu cho huyện Cư Jút (đơn vị tổ chức Hội thảo KH&CN cơ sở lần thứ XI năm 2018)

Chi bộ Sở KH&CN Đắk Nông tổ chức Lễ kết nạp đảng viên năm 2017



Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KHCN tổ chức Hội nghị tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật sử dụng chế phẩm vi sinh vật đa chức năng xử lý các phế phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón hữu cơ tại các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.